

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/5/2020



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	18
THỊ TRƯỜNG CHÈ	24
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	30
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	34
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	40
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	45

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt đầu tháng 5/2020 có xu hướng tăng so với cuối tháng 4/2020.
- Cà phê: Đầu tháng 5/2020, thị trường cà phê toàn cầu khả quan hơn khi thanh khoản phục hồi đã thu hút dòng vốn đầu cơ trở lại, cùng với đó việc nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ dỡ bỏ giãn cách xã hội cũng là yếu tố hỗ trợ thị trường.
- Hạt điều: Thị trường hạt điều toàn cầu phục hồi trở lại khi nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ nới lỏng giãn cách xã hội. Giá hạt điều thô và hạt điều chế biến có xu hướng tăng.
- Chè: Dịch Covid-19 khiến nguồn cung chè toàn cầu bị gián đoạn do hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu chè bị đình trệ. Tháng 3/2020, sản lượng chè của Ê-ni-a tăng mạnh nhờ thời tiết thuận lợi.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 5/2020, giá sắn xuất khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 4/2020, giá thu mua tinh bột sắn nội địa tăng.
- Thủy sản: Theo Hiệp hội thực phẩm đông lạnh Thái Lan, xuất khẩu thủy sản đông lạnh của nước này sẽ phục hồi trong quý 3 và quý 4/2020. Tháng 3/2020 xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo giảm 13% về lượng và giảm 13,7% về trị giá so với tháng 2/2020 do xuất khẩu sang Ý và Tây Ban Nha giảm.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị trường nội thất toàn cầu dự kiến sẽ giảm từ 731,6 tỷ USD vào năm 2019 xuống còn 705,7 tỷ USD vào năm 2020, tương ứng giảm 3,6%. Dự báo nhu cầu của ngành công nghiệp đồ nội thất Ả Rập Xê Út sẽ tăng trưởng hàng năm với tốc độ là 11% trong giai đoạn 2018 – 2024.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Trong 10 ngày đầu tháng 5/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động, giá vẫn ở mức thấp. Xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc 3 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Cà phê: Khô hạn tại khu vực Tây Nguyên và xu hướng người trồng cà phê hạn chế bán ra là những yếu tố hỗ trợ giá cà phê trong nước. Quý I/2020, xuất khẩu cà phê Arabica tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2020 giảm.

➤ Hạt điều: Giá hạt điều thô trong nước có xu hướng phục hồi do nhu cầu thu mua nguyên liệu sản xuất của doanh nghiệp. Theo ước tính, 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều tăng 21,5% về lượng và tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ tăng từ 19,9% trong tháng 1/2019, lên 33,5% trong tháng 1/2020.

➤ Chè: Tháng 4/2020 xuất khẩu chè ước giảm 14,2% về lượng và giảm 16,9% về trị giá so với tháng 4/2019. Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng.

➤ Sản và sản phẩm từ sản: Giá sản nguyên liệu tại các vùng trên cả nước đầu tháng 5/2020 có xu hướng tăng trở lại do nguồn cung thấp. Theo ước tính, 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản tăng 11,1% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần sản lát và tinh bột sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan 3 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Thủy sản: Tuần đầu tháng 5/2020, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau tăng mạnh do các công ty đã xuất khẩu được lượng hàng tồn kho. Trong 3 tháng đầu năm 2020, trong khi lượng cá tra xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Bra-xin, Anh, Cô-lôm-bia tăng, thì xuất khẩu sang nhiều thị trường giảm. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 8,4% trong quý I/2019, xuống còn 7,3% trong quý I/2020.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2020, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ ước đạt 560 triệu USD, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Đức.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ *Giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt đầu tháng 5/2020 có xu hướng tăng so với cuối tháng 4/2020.*
- ▶ *Trong 10 ngày đầu tháng 5/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động, giá vẫn ở mức thấp.*
- ▶ *Xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc 3 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.*

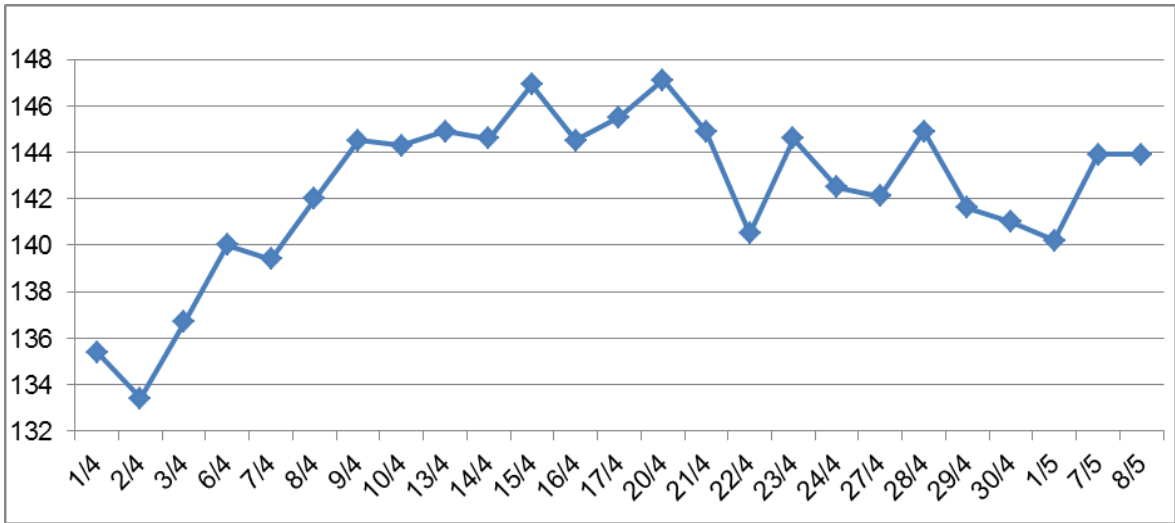
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày đầu tháng 5/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt có xu hướng tăng so với cuối tháng 4/2020, nhưng vẫn ở mức thấp, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), thị trường nghỉ lễ từ ngày 01-07/5/2020, ngày 08/5/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 6/2020 giao dịch ở mức 143,9 Yên/kg (tương đương 1,35 USD/kg), tăng 0,4% so với ngày 30/4/2020.



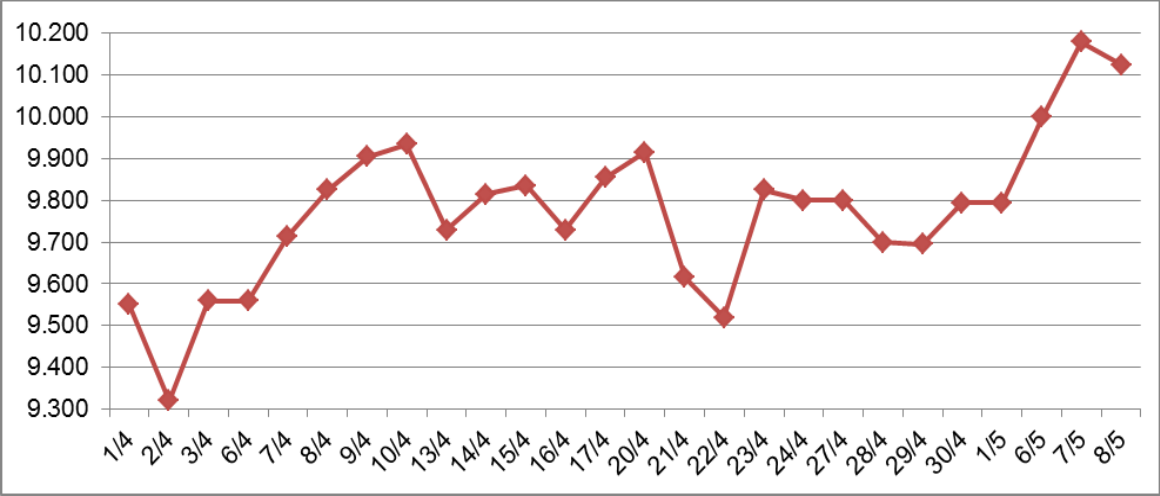
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 6/2020 tại sàn Tocom trong tháng 5/2020
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: tocom.or.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), thị trường nghỉ lễ từ ngày 01-05/5/2020, ngày 08/5/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 6/2020 giao dịch ở mức 10.125 NDT/tấn (tương đương 1,43 USD/kg), tăng 3,4% so với ngày 30/4/2020.

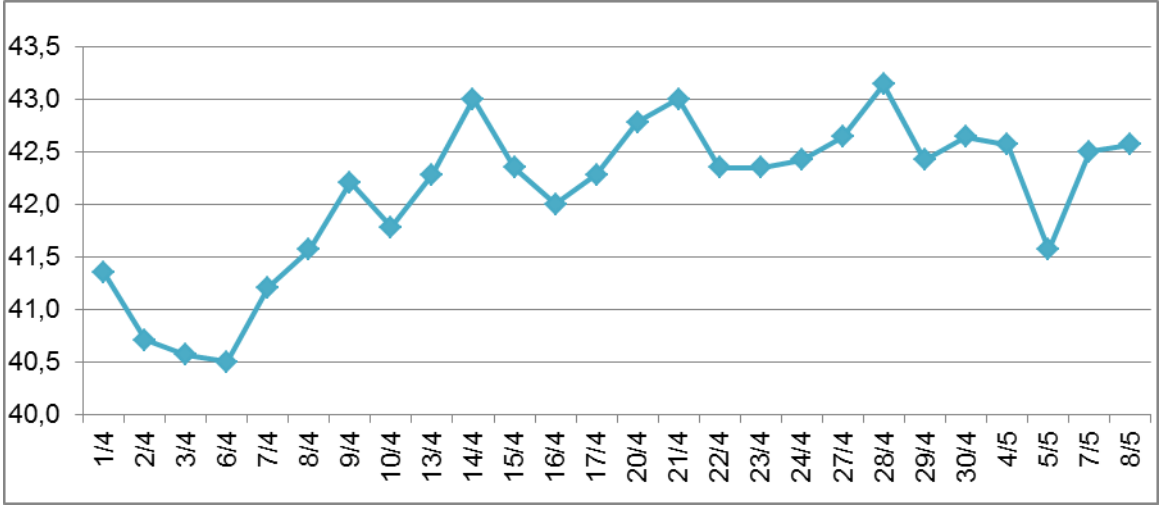
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 6/2020 tại sàn SHFE trong tháng 5/2020
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 8/5/2020, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 42,6 Baht/kg (tương đương 1,26 USD/kg), tăng 0,4% so với ngày 30/4/2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 5/2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Sau kỳ nghỉ lễ tại Nhật Bản và Trung Quốc, giá cao su có xu hướng tăng trong bối cảnh xuất khẩu của Trung Quốc tháng 4/2020 hồi phục trở lại. Trong khi sản lượng cao su toàn cầu năm 2020 dự báo giảm là yếu tố hỗ trợ giá cao su tăng. Tuy nhiên, đà tăng bị hạn chế bởi

nhu cầu đi lại thấp khiến ngành sản xuất lốp ô tô toàn cầu vẫn chưa thể hồi phục.

Theo dự báo mới nhất của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu năm 2020 được dự báo ở mức 13,43 triệu tấn, giảm 679 nghìn tấn (tương đương giảm 4,8%) so với dự báo đưa ra trước đó và giảm 2,3% so với năm 2019; Lượng tiêu thụ cao su toàn cầu năm 2020 được điều chỉnh giảm xuống còn 13,02 triệu tấn, giảm 516 nghìn tấn, tương đương giảm 3,8% so với dự báo đưa ra trước đó và giảm 5,1% so với năm 2019; Đơn đặt hàng mua găng tay cao su của Thái Lan và Ma-lai-xi-a tăng mạnh góp phần bù đắp sự suy giảm nhu cầu trong ngành sản xuất lốp xe ô tô.

- In-đô-nê-xi-a: Bộ Công tác công ích và Nhà ở công của In-đô-nê-xi-a đang lên kế hoạch mua 10 nghìn tấn cao su từ người nông dân nước này để sản xuất nhựa đường cao su tự nhiên, đồng thời hỗ trợ ngành cao su đang gặp khó khăn về đầu ra. Theo đó, Cơ quan Quản lý đường bộ quốc gia In-đô-nê-xi-a sẽ mua cao su từ các thành viên thuộc Nông hội chế biến và quảng bá cao su tại một số thành phố như Medan, Palembang, Padang, Lampung, Banjarmasin và Balikpapan.

- Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 3 tháng đầu năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được 1,32 triệu tấn cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 55,46 tỷ Baht (tương đương 1,71 tỷ USD), giảm 4,2% về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Ấn Độ là 5 thị



trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2020.

3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 775,19 nghìn tấn, trị giá 32,16 tỷ Baht (tương đương với 993,86 triệu USD), tăng 5,4% về lượng và tăng 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 58,8% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan.

(Tỷ giá: 1 Baht = 0,03090 USD)

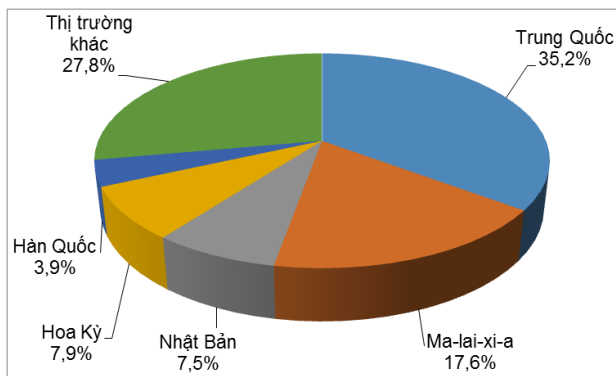
Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 3 tháng đầu năm 2020, Thái Lan xuất khẩu 786,11 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 31,58 tỷ Baht (tương đương 976,05 triệu USD), giảm 10,6% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 301,61 nghìn tấn, trị giá 11,96 tỷ Baht (tương đương 369,6 triệu USD), giảm 2,5% về lượng, nhưng tăng 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 38,4% lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2020.

Trong 3 tháng đầu năm 2020, tỷ trọng xuất khẩu cao su của Thái Lan sang các thị trường chính như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Thổ Nhĩ Kỳ tăng mạnh.

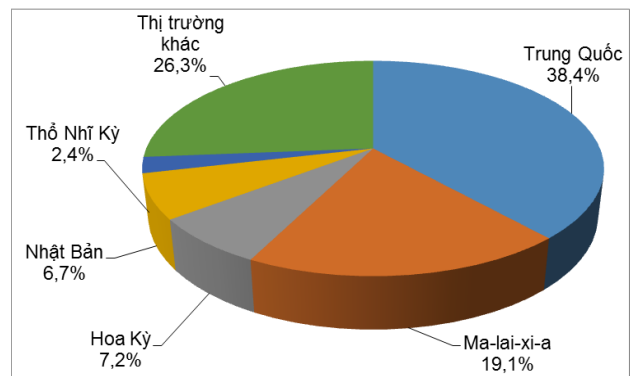
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Thái Lan

(Tỷ trọng tính theo lượng)

3 tháng năm 2019



3 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Thái Lan đạt 496,52 nghìn tấn, trị giá 21,93 tỷ Baht (tương đương 677,58 triệu USD), tăng 9,4% về lượng và tăng 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, 91,97% lượng cao su

tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan là sang thị trường Trung Quốc, đạt 456,67 nghìn tấn, trị giá 19,72 tỷ Baht (tương đương 609,22 triệu USD), tăng 14% về lượng và tăng 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày đầu tháng 5/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động, giá vẫn ở mức thấp. Ngày 08/5/2020, giá thu mua mủ nước và mủ tạp

của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng ở mức 240 đồng/TSC và 210 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 4/2020.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 3 tháng đầu năm 2020, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 142,84 nghìn tấn cao su, trị giá 203,1 triệu USD, giảm 34,8% về lượng và giảm 29,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.422 USD/tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, cao su tổng hợp chiếm 90,4% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2020, đạt 129,09 nghìn tấn, trị giá 183,1 triệu USD, giảm 31,6% về lượng và giảm 26,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.418 USD/tấn, tăng 7,4% so với 3 tháng đầu

năm 2019.

3 tháng đầu năm 2020, trong khi xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su sang Trung Quốc giảm thì xuất khẩu cao su SVR20 và SVR5 vẫn tăng. Theo đó, xuất khẩu cao su SVR 20 sang Trung Quốc 3 tháng đầu năm 2020 tăng 646% về lượng và tăng 750,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; cao su SVR5 tăng 5,1% về lượng và tăng 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 3 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân tất cả các chủng loại cao su sang Trung Quốc đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2019.

Chủng loại cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong 3 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	3 tháng năm 2020			So với 3 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/ tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá
Tổng	142.837	1.422	203.099	-34,8	8,5	-29,2
Cao su tổng hợp	129.092	1.418	183.102	-31,6	7,4	-26,5
SVR 3L	3.079	1.543	4.751	-38,2	10,4	-31,8
SVR 10	3.030	1.377	4.171	-53,7	9,4	-49,4
RSS3	1.860	1.569	2.919	-53,5	10,5	-48,7
SVR CV60	1.613	1.653	2.666	-22,3	12,7	-12,4
SVR 20	1.507	1.393	2.100	646	14	750,2
Latex	984	1.033	1.016	-88,1	7	-87,3
SVR 5	615	1.611	991	5,1	6,9	12,4
Cao su hỗn hợp	557	1.681	936	-76,4	2,7	-75,7
Cao su tái sinh	499	858	428	-52	82,4	-12,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Trong ngắn hạn, xuất khẩu cao su của Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều khó khăn do dịch Covid-19 trên toàn thế giới vẫn diễn biến phức tạp, mối lo ngại về sự suy thoái toàn cầu đang diễn ra, làm giảm cơ hội mở rộng

thị trường của cao su Việt Nam. Bên cạnh đó ngành sản xuất xe hơi suy giảm, dẫn đến sự đình trệ của sản xuất lốp xe, cùng với giá dầu ở mức thấp sẽ gây áp lực lên giá cao su.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ **Đầu tháng 5/2020, thị trường cà phê toàn cầu khả quan hơn khi thanh khoản phục hồi đã thu hút dòng vốn đầu cơ trở lại, cùng với đó việc nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ dỡ bỏ giãn cách xã hội cũng là yếu tố hỗ trợ thị trường.**
- ▶ **Khô hạn tại khu vực Tây Nguyên và xu hướng người trồng cà phê hạn chế bán ra là những yếu tố hỗ trợ giá cà phê trong nước.**
- ▶ **Quý I/2020, xuất khẩu cà phê Arabica tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.**
- ▶ **Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2020 giảm.**

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

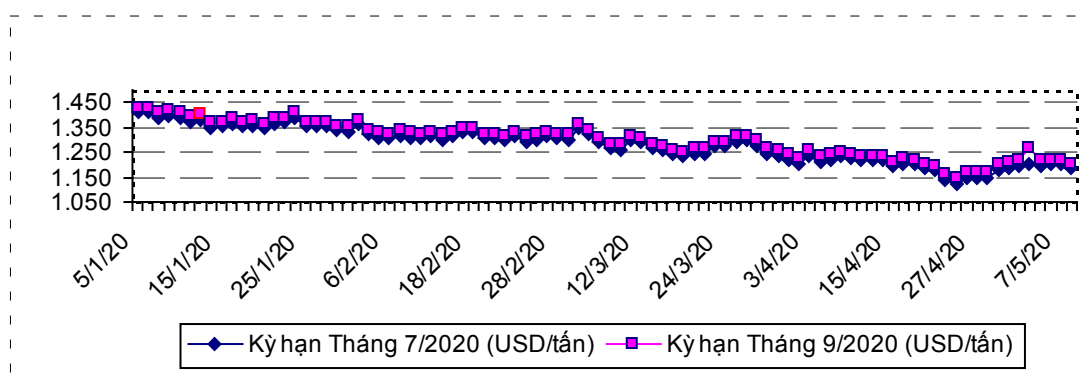
Đầu tháng 5/2020, thị trường cà phê toàn cầu khả quan hơn khi thanh khoản phục hồi đã thu hút dòng vốn đầu cơ trở lại, cùng với đó việc nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ dỡ bỏ giãn cách xã hội cũng là yếu tố hỗ trợ thị trường.

Những ngày đầu tháng 5/2020, tốc độ giảm giá cà phê Robusta giao kỳ hạn chậm lại so với cuối tháng 4/2020; cà phê Arabica tăng

so với cuối tháng 4/2020. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/5/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2020 ở mức 1.186 USD/tấn, ổn định so với ngày 30/4/2020; kỳ hạn giao tháng 9/2020 và tháng 11/2020 cùng giảm 0,2% so với ngày 30/4/2020, xuống còn 1.206 USD/tấn và 1.225 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn năm 2020



+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/5/2020, cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2020 tăng 3,5% so với ngày 30/4/2020, lên mức 109 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2020 và tháng 12/2020 tăng 3,3% so với

Nguồn: Sàn giao dịch London ngày 30/4/2020, đạt lần lượt 110,1 Uscent/lb và 112 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn biến động không



đồng nhất, tăng đối với các kỳ hạn giao tháng 7/2020, tháng 12/2020 và tháng 3/2021, nhưng giảm đối với kỳ hạn giao tháng 9/2020. Ngày 8/5/2020, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2020 tăng 5,0% so với ngày 30/4/2020, lên mức 129,5 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2020 giảm 0,2% so với ngày 30/4/2020, xuống còn 119 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.266 USD/tấn, ổn định so với ngày 30/4/2020.

Thị trường cà phê toàn cầu đã có tín hiệu khả quan trong những ngày đầu tháng 5/2020, nhưng giá khó có thể phục hồi mạnh do tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19. Nguồn cung cà phê toàn cầu chuyển từ thiếu hụt trong niên vụ 2019/20 thành dư thừa trong niên vụ 2020/21. Dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ cà phê toàn cầu giảm mạnh. Khoảng 95% quán cà phê trên toàn cầu bị đóng cửa, chiếm khoảng từ 20 – 25% tiêu thụ.

Theo dự báo của Công ty môi giới hàng hóa Marex Spectron, nguồn cung cà phê toàn cầu chuyển từ thiếu hụt 4,3 triệu bao (60 kg/bao) trong niên vụ 2019/20 thành dư thừa 2 triệu bao trong niên vụ 2020/21 (bắt đầu từ tháng 10/2020 đến tháng 9/2021). Nhu cầu tiêu thụ cà phê Arabica sạch bị ảnh hưởng nặng nề nhất, bởi loại cà phê này được các quán cà phê cao cấp trên thế giới ưa chuộng. Trong khi đó, nhu cầu đối với cà phê Robusta, loại cà phê được sử dụng rộng rãi trong cà

phê hòa tan, ít bị ảnh hưởng hơn do các hộ gia đình vẫn mua về sử dụng.

Công ty xuất khẩu cà phê Comexim của Bra-xin nhận định, đại dịch Covid-19 khiến sức tiêu thụ cà phê thế giới giảm mạnh. Nguồn cung cà phê toàn cầu trong niên vụ 2020/21 ước thặng dư khoảng 8 triệu bao.

Theo Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO) dự đoán, trước khi xảy ra đại dịch Covid-19, nhu cầu tiêu thụ cà phê toàn cầu sẽ tăng khoảng từ 2 – 3%. Tuy nhiên, do tác động của dịch Covid-19, tiêu thụ cà phê toàn cầu sẽ giảm khoảng 0,95%, tương đương giảm 1,6 triệu bao do dịch sẽ tác động mạnh đến kinh tế thế giới.

- **Bra-xin:** Theo tính toán từ số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), quý I/2020 xuất khẩu cà phê của Bra-xin đạt 515.321 tấn, trị giá 1,151 tỷ USD, giảm 8,3% về lượng và giảm 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu cà phê bình quân của Bra-xin trong quý I/2020 đạt mức 2.235 USD/tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Các thị trường xuất khẩu cà phê chính của Bra-xin gồm: Đức, Hoa Kỳ, Ý, Bỉ, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Tây Ban Nha, Pháp, Thụy Điển. Trong quý I/2020, xuất khẩu cà phê của Bra-xin sang hầu hết các thị trường lớn giảm, nhưng xuất khẩu sang thị trường Nga và Tây Ban Nha tăng mạnh, lần lượt tăng 64,7% và 24,5% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 14.172 tấn và 11.211 tấn.

Thị trường xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Bra-xin trong quý I/2020

Thị trường	Quý I/2020			So với quý I/2019 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Quý I/2020	Quý I/2019
Tổng	515.321	1.151.620	2.235	-8,3	-6,6	1,8	100,0	100,0
Đức	99.465	225.140	2.264	-2,4	2,8	5,3	19,3	18,1
Hoa Kỳ	97.236	216.513	2.227	-6,9	-6,6	0,3	18,9	18,6
Ý	52.976	125.196	2.363	-13,8	-7,8	7,0	10,3	10,9
Bỉ	30.604	69.934	2.285	-17,7	-17,3	0,5	5,9	6,6
Nhật Bản	26.251	67.786	2.582	-46,0	-44,5	2,9	5,1	8,7
Thổ Nhĩ Kỳ	15.675	31.252	1.994	-13,9	-19,4	-6,4	3,0	3,2
Nga	14.172	31.476	2.221	64,7	75,7	6,7	2,8	1,5
Tây Ban Nha	12.211	26.862	2.200	24,5	27,4	2,3	2,4	1,7
Pháp	11.965	26.356	2.203	-12,7	-6,3	7,3	2,3	2,4
Thụy Điển	11.661	26.387	2.263	25,9	32,8	5,5	2,3	1,6
Thị trường khác	143.104	304.718	2.129	-3,7	-3,0	0,7	27,8	26,5

Nguồn: ITC

- **In-đô-nê-xi-a:** Theo Cơ quan Thương mại In-đô-nê-xi-a, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 4/2020 đạt 186.183 bao, tăng 114.078 bao (tương đương tăng 158,2%) so với tháng 4/2019. Lũy kế 7 tháng đầu niên

vụ cà phê 2019/20, xuất khẩu cà phê của In-đô-nê-xi-a đạt 1.643.777 bao, tăng 572.457 bao (tăng 53,4%) so với cùng kỳ niên vụ 2018/19.



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG

Khô hạn tại khu vực Tây Nguyên ảnh hưởng đến nguồn cung cà phê trong nước, cùng với đó người trồng cà phê có xu hướng hạn chế bán ra, chờ giá tăng là những yếu tố hỗ trợ giá cà phê trong nước. Ngày 8/4/2020,

giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng từ 0,7 – 1,3% so với ngày 30/4/2020.

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 1,3% so với ngày 30/4/2020, lên mức 32.100 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 8/5/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/4/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	30.300	1,0
Bảo Lộc (Robusta)	30.300	1,0
Di Linh (Robusta)	30.200	1,0
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	30.900	1,0
Ea H'leo (Robusta)	30.700	1,0
Buôn Hồ (Robusta)	30.700	1,0
Tỉnh Gia Lai		
Pleiku (Robusta)	30.600	1,3
Chư Prông (Robusta)	30.500	1,0
Ia Grai (Robusta)	30.600	1,0
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	30.500	0,7
Đắk R'lấp (Robusta)	30.600	1,3
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	30.500	1,0
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	32.100	1,3



Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ARABICA QUÝ I/2020 TĂNG 26,4% VỀ LƯỢNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Arabica trong tháng 3/2020 đạt 10,4 nghìn tấn, trị giá 24,71 triệu USD, tăng 31,9% về lượng và tăng 45,3% về trị giá so với tháng 3/2019. Tính chung quý I/2020, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 26,6 nghìn tấn, trị giá 62,17 triệu USD, tăng 26,4% về lượng và tăng 39% về trị giá so với quý I/2019.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu cà phê Arabica lớn nhất trong quý I/2020, lượng đạt 10,1 nghìn tấn, trị giá gần 24,60 triệu USD, tăng 36,3% về lượng và tăng 44,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica sang thị trường Hoa Kỳ trong quý I/2020 đạt mức 2.433 USD, tăng 5,8% so với quý I/2019.

Bỉ là thị trường xuất khẩu cà phê Arabica lớn thứ 2, lượng đạt 5,5 nghìn tấn, trị giá 12,13 triệu USD trong quý I/2020, tăng 39,9% về lượng và tăng 55,9% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2019. Giá xuất khẩu cà phê Arabica sang thị trường Bỉ trong quý I/2020 đạt mức 2.186 USD/tấn, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Bên cạnh đó, xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường tăng, gồm: Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hà Lan, Ý, Ca-na-đa, Vê-nê-du-ê-la, Mê-hi-cô, Ma-lai-xi-a. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang một số thị trường giảm, như: Đức, In-đô-nê-xi-a, Nga, Tây Ban Nha, Hy Lạp, Pháp, Hàn Quốc.



10 thị trường xuất khẩu cà phê Arabica lớn nhất trong quý I/2020

Thị trường	Quý I/2020			So với quý I/2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hoa Kỳ	10.109	24.599	2.433	36,3	44,2	5,8
Bỉ	5.549	12.132	2.186	39,9	55,9	11,5
Nhật Bản	1.629	3.709	2.277	64,2	68,1	2,4
Ai Len	1.555	4.069	2.616			
Đức	1.983	4.192	2.114	-3,3	9,8	13,5
Hà Lan	883	2.048	2.321	444,9	498,7	9,9
Thái Lan	250	651	2.603			
In-đô-nê-xi-a	671	1.505	2.243	-29,1	-25,1	5,6
Nga	273	627	2.301	-66,6	-62,7	11,7
Ý	576	1.361	2.364	21,4	27,8	5,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ HOA KỲ TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 242,4 nghìn tấn, trị giá 876,22 triệu USD, giảm 10,7% về lượng và giảm 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 2 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu

chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111) của Hoa Kỳ giảm 9,2% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 638,67 triệu USD. Trong khi nhập khẩu cà phê rang, chưa khử caffein (mã HS 090121) tăng 24,5%, đạt 168,56 triệu USD; Chủng loại cà phê chưa rang, khử caffein (mã HS 090112), tăng 10,3%, đạt 55 triệu USD.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020

Mã HS	Nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ				Nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Việt nam	
	2 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)		2 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2019 (%)
			2 tháng năm 2020	2 tháng năm 2019		
090111	638.673	-9,2	72,9	78,2	51.716	-9,2
090121	168.568	24,5	19,2	15,0	676	-41,0
090112	55.063	10,3	6,3	5,5	5.639	65,5
090122	13.843	22,7	1,6	1,3	45	800,0
090190	80	-27,9	0,0	0,0	4	

Nguồn: ITC

2 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ bình quân đạt mức 3.614 USD/tấn, tăng 9,0% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ bình quân từ Cô-lôm-bi-a tăng 6,5%, lên mức 3.810 USD/tấn; Việt Nam tăng 6,6%, lên mức 1.918 USD/tấn; Hon-đu-rát tăng 17,4%, lên 3.188 USD/tấn; Ni-ca-ra-goa tăng 0,5%, lên mức 3.143 USD/tấn; Pê-ru tăng 6,7%,

lên mức 3.663 USD/tấn; Goa-tê-ma-la tăng 3,4%, lên mức 3.664 USD/tấn; Ca-na-đa tăng 17,7%, lên mức 8.798 USD/tấn; Mê-hi-cô tăng 8,7%, lên mức 3.103 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ từ thị trường Bra-xin giảm 0,3%, xuống mức 2.451 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a giảm 19,4%, xuống còn 4.297 USD/tấn.





Thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020

Thị trường	2 tháng năm 2020			So với 2 tháng năm 2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	242.474	876.225	3.614	-10,7	-2,7	9,0
Bra-xin	67.594	165.658	2.451	-15,5	-15,7	-0,3
Cô-lôm-bi-a	56.590	215.610	3.810	-15,9	-10,4	6,5
Việt Nam	30.289	58.080	1.918	-11,4	-5,6	6,6
Hon-đu-rát	12.453	39.697	3.188	10,9	30,2	17,4
Ni-ca-ra-go-a	11.767	36.979	3.143	98,6	99,6	0,5
In-đô-nê-xi-a	8.775	37.707	4.297	6,2	-14,4	-19,4
Goa-tê-ma-la	8.336	30.541	3.664	-12,7	-3,9	10,1
Pê - ru	7.892	28.911	3.663	-23,4	-18,3	6,7
Ca-na-đa	6.954	61.180	8.798	-8,1	8,2	17,7
Mê-hi-cô	6.723	20.862	3.103	-28,7	-22,4	8,7
Thị trường khác	25.101	181.000	3.614	-9,7	14,6	-36,4

Nguồn: ITC

Trong 2 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu cà phê từ các thị trường như: Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Việt Nam, Goa-tê-ma-la, Pê-ru, Ca-na-đa, Mê-hi-cô. Ngược lại, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường gồm: Hon-đu-rát, Ni-ca-ra-go-a, In-đô-nê-xi-a. Cụ thể như sau:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất về lượng cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 67,6 nghìn tấn, trị giá 165,66 triệu USD, giảm 15,5% về lượng và giảm 15,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 29,5% trong 2 tháng đầu năm 2019, xuống còn 27,9% trong 2 tháng đầu năm 2020.

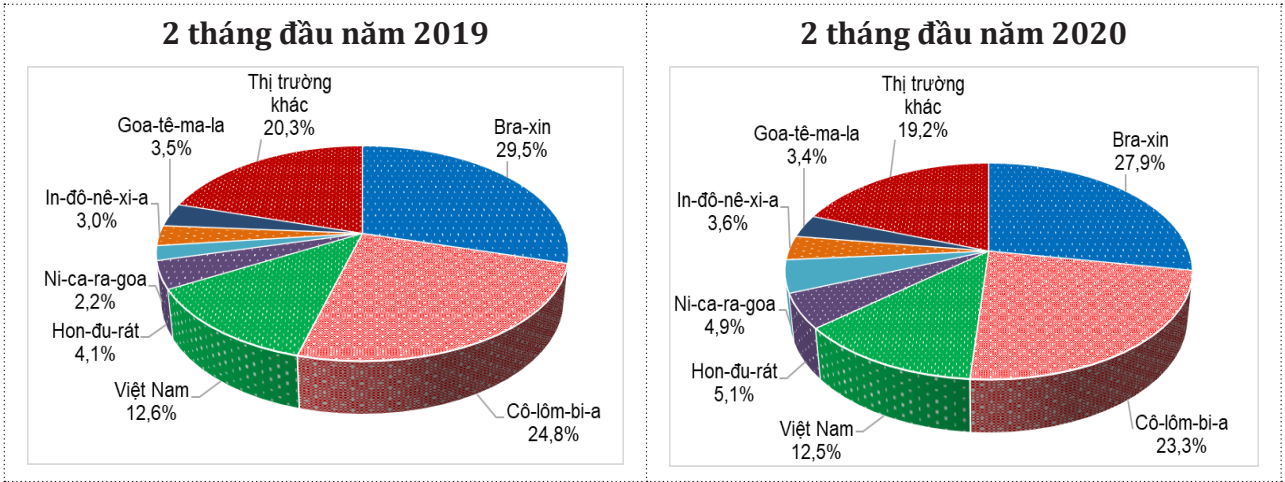
Cô-lôm-bi-a là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 về lượng, nhưng lớn nhất về trị giá cho thị trường Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 56,6 nghìn tấn, trị giá 215,61 triệu USD, giảm 15,9% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê

Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 23,3% trong 2 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với mức 24,8% trong 2 tháng đầu năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2020, đạt 30,29 nghìn tấn, trị giá 58 triệu USD, giảm 11,4% về lượng và giảm 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu là chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111), đạt 51,71 triệu USD, giảm 9,2% so với cùng kỳ năm trước. Hoa Kỳ tăng nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, khử caffein (mã HS 090112) và cà phê rang, khử caffein (mã HS 090122) từ Việt Nam, tăng lần lượt 65,5% và 800% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 49,94 triệu USD và 11,29 triệu USD. Trong 2 tháng đầu năm 2020, thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 12,5%, giảm nhẹ so với mức 12,6% trong 2 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Hoa Kỳ

(% tính theo lượng)



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ **Giá hạt điều thô và hạt điều chế biến tại Ấn Độ và Căm-pu-chia đầu tháng 5/2020 giảm, dù nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ đã từng bước nới lỏng giãn cách xã hội.**
- ▶ **Tại Việt Nam, giá hạt điều thô có xu hướng phục hồi do nhu cầu thu mua nguyên liệu sản xuất của doanh nghiệp tăng.**
- ▶ **Theo ước tính, 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều tăng 21,5% về lượng và tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.**
- ▶ **Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ tăng từ 19,9% trong tháng 1/2019, lên 33,5% trong tháng 1/2020.**

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Đầu tháng 5/2020, giá hạt điều thô và hạt điều chế biến trên thị trường thế giới giảm dù nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ đã từng bước nới lỏng giãn cách xã hội.

- **Ấn Độ**, Tại cảng Delhi, ngày 9/5/2020, giá hạt điều loại WW180 và WW210 giảm lần lượt 6,9% và 8,4% so với cuối tháng 3/2019¹, xuống còn 907,5 Rs/kg (11,96 USD/kg) và 790 Rs/kg (10,41 USD/kg); Giá hạt điều loại WW240 và WW320 giảm 8,3% và 7,4%, xuống còn 660 Rs/kg (8,70 USD/kg) và 560 Rs/kg (7,38 USD/kg); Giá hạt điều nhân vỡ 2 mảnh giảm 14,1%, xuống còn 440 Rs/kg (5,80 USD/kg); Giá hạt điều nhân vỡ 4 mảnh và 8 mảnh giảm lần lượt 18,7% và 7,8%, xuống còn 402,5 Rs/kg (5,30 USD/kg) và 415 Rs/kg (5,47 USD/kg).

Giá hạt điều tại Ấn Độ giảm do một lượng lớn hạt điều thô bị tồn đọng trong thời gian nước này áp dụng lệnh phong tỏa. Theo Liên đoàn Công nghiệp điều Ấn Độ, khoảng 15.000 tấn hạt điều thô đang tồn đọng tại các nhà



máy chế biến nước này. Bên cạnh đó, lượng tiêu thụ hạt điều của Ấn Độ giảm mạnh. Thời điểm tháng 4 và tháng 5 là mùa thu hoạch hạt điều cao điểm tại Ấn Độ.

- **Căm-pu-chia**: Giá hạt điều thô tại Căm-pu-chia tuần đầu tháng 5/2020 trong khoảng 4.000 – 5.000 Riel/kg (1 – 1,25 USD/kg), thấp hơn khoảng 1.000 Riel/kg so với cùng kỳ năm 2019.

¹ Tháng 4/2020, thị trường Ấn Độ không cập nhật giá hạt điều do lệnh phong tỏa toàn quốc của chính phủ nước này.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Cầm-pu-chia, trong quý I/2020, xuất khẩu hạt điều của nước này đạt 121.976 tấn, giảm 7,2% so với mức 131.425 tấn cùng kỳ năm 2019.

- **Bra-xin:** Theo tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong quý I/2020 đạt 4.720 tấn, trị giá 29,6 triệu USD, tăng 17% về lượng, nhưng giảm 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Hoa Kỳ, Đức, Ý, Ca-na-đa, Hà Lan là những

thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin. Trong quý I/2020, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang thị trường Hoa Kỳ đạt 1.698 tấn, trị giá 11,39 triệu USD, tăng 7,0% về lượng, nhưng giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang một số thị trường tăng trưởng khả quan trong quý I/2020, như: Đức tăng 80,3%, đạt 619 tấn; Ý tăng 52,3%, đạt 554 tấn; Ca-na-đa tăng 15,8%, đạt 413 tấn; Ác-hen-ti-na tăng 56,7%, đạt 302 tấn; Chi-lê tăng 122,6%, đạt 177 tấn; Pháp tăng 37,5%, đạt 175 tấn.

Thị trường xuất khẩu hạt điều (mã HS 080132) của Bra-xin trong quý I/2020

Thị trường	Quý I/2020			So với quý I/2019 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Quý I/2020	Quý I/2019
Tổng	4.720	29.601	6.271	17,0	-8,2	-21,5	100,0	100,0
Hoa Kỳ	1.698	11.391	6.709	7,0	-12,2	-17,9	36,0	39,3
Đức	619	3.481	5.622	80,3	28,1	-29,0	13,1	8,5
Ý	554	2.371	4.279	52,3	-17,4	-45,8	11,7	9,0
Ca-na-đa	413	2.599	6.296	15,8	-5,8	-18,6	8,7	8,8
Hà Lan	302	2.207	7.315	-5,0	-10,4	-5,7	6,4	7,9
Ác-hen-ti-na	302	1.581	5.243	56,7	46,8	-6,3	6,4	4,8
Chi-lê	177	1.489	8.428	122,6	130,9	3,7	3,7	2,0
Pháp	175	1.011	5.788	37,5	10,7	-19,5	3,7	3,1
Mê-hi-cô	154	992	6.447	-2,0	-17,0	-15,3	3,3	3,9
Pê-ru	48	399	8.377	4,0	-6,6	-10,1	1,0	1,1
Thị trường khác	280	2.080	7.430	-39,7	-50,4	-17,8	5,9	11,5

Nguồn: ITC

- **Châu Âu:** Giá hạt điều loại W240 giao dịch ở mức 6.944 – 7.275 USD/tấn; giá hạt điều loại W320 giao dịch ở mức 6.062 – 6.618 USD/tấn; hạt điều loại W450 có mức giá 5.511 – 6.062 USD/tấn. Với các đơn hàng giao kỳ hạn tháng 6/2020, giá hạt điều chế biến loại

W180 là 8.700 USD/tấn; hạt điều loại W210 là 8.200 USD/tấn; hạt điều loại W240 là 7.800 USD/tấn; hạt điều loại W320 là 7.300 USD/tấn.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT ĐIỀU THÔ CÓ XU HƯỚNG TĂNG

Tại Việt Nam, giá hạt điều thô có xu hướng phục hồi do nhu cầu thu mua nguyên liệu sản xuất của doanh nghiệp. Cụ thể: Tại tỉnh Đắk Lắk, giá hạt điều thô thu mua xô ở

mức 29.000 đồng/kg. Tại tỉnh Bình Phước, giá hạt điều nguyên liệu tăng từ 24.000 đồng/kg, lên 28.000 đồng/kg. Tại tỉnh Đồng Nai, giá hạt điều thô ổn định ở mức 26.000 đồng/kg.



XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN

Theo số liệu thống kê sơ bộ, xuất khẩu hạt điều tháng 4/2020 ước đạt 45 nghìn tấn, trị giá 296 triệu USD, tăng 2,4% về lượng, nhưng giảm 4,3% về trị giá so với tháng 3/2020, so với tháng 4/2019 tăng 26,2% về lượng và tăng 9,2% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều đạt 140 nghìn tấn, trị giá 963 triệu USD, tăng 21,5% về lượng và tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo ước tính, giá xuất khẩu hạt điều tháng 4/2020 bình quân đạt mức 6.578 USD/tấn, giảm 6,5% so với tháng 3/2020 và giảm 13,5% so với tháng 4/2019. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu hạt điều bình quân đạt mức 6.894 USD/tấn, giảm 12,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều trong tháng 3/2020 tăng so với tháng 3/2019, trừ xuất khẩu hạt điều loại W210 và DW giảm. Tính chung quý I/2020, xuất khẩu hạt điều W320, W240, WS/WB, LP, W180, SP tăng, trong khi xuất khẩu hạt điều loại W450, W210 và DW giảm so với cùng kỳ năm 2019.

Cụ thể:

Tháng 3/2020, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 19,6 nghìn tấn, trị giá 151,77 triệu USD, tăng 54,4% về lượng và tăng 31,6% về trị giá so với tháng 3/2019. Tính chung quý I/2020, xuất khẩu hạt điều loại W320 đạt 41,4 nghìn tấn, trị giá 333,79 triệu USD, tăng 18,7% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang nhiều thị trường tăng, như: Hoa Kỳ, Hà Lan, Đức, Ca-na-đa, Anh, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Pháp, Ả rập Xê út, Ý, Nhật Bản. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang một số thị trường giảm, như: Trung Quốc, Úc, Tây Ban Nha, Nga, Bỉ, Đài Loan.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W320 trong tháng 3/2020 đạt mức 7.741 USD/tấn, giảm 14,8% so với tháng 3/2019. Tính chung quý I/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W320 đạt mức 8.051 USD/tấn, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ đạt mức 7.163 USD/tấn; Hà Lan đạt 7.910 USD/tấn; Đức đạt

7.288 USD/tấn; Trung Quốc đạt 7.381 USD/tấn. Đáng chú ý, giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W320 sang một số thị trường đạt mức cao, như: Pháp đạt 9.045 USD/tấn; Bỉ đạt 8.596 USD/tấn; Nhật Bản đạt 8.312 USD/tấn; Ca-na-đa đạt 8.220 USD/tấn.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong tháng 3 và quý I/2020

Chủng loại	Tháng 3/2020		So với tháng 3/2019 (%)		Quý I/2020			So với quý I/2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
W320	19.605	151.770	54,4	31,6	41.463	333.797	8.051	18,7	4,6	-11,9
W240	9.393	81.971	65,7	45,9	17.174	151.303	8.810	39,3	20,3	-13,6
WS/WB	2.766	14.963	31,5	-13,0	6.397	33.807	5.285	17,8	-26,6	-37,7
LP	2.217	10.114	27,1	-20,1	6.072	30.162	4.967	51,6	-9,5	-40,3
W450	865	6.825	10,1	-8,2	1.979	15.870	8.018	-1,7	-15,2	-13,8
W180	637	5.720	81,5	61,9	954	8.919	9.351	86,0	55,3	-16,5
SP	495	1.832	12,9	-21,6	1.262	4.526	3.587	8,2	-32,5	-37,6
W210	318	2.890	-13,4	-16,3	532	4.956	9.308	-14,8	-17,2	-2,9
DW	186	1.098	-28,8	-38,0	522	3.987	7.631	-28,3	-23,9	6,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU BỈ THÁNG 1 NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt điều của thị trường Bỉ trong tháng 1/2020 đạt 951 tấn, trị giá 7,11 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 32,4% về trị giá so với tháng 1/2019.

Giá nhập khẩu hạt điều bình quân của thị trường Bỉ trong tháng 1/2020 đạt mức 7.473 USD/tấn, giảm 14% so với tháng 1/2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Bỉ từ thị trường Việt Nam đạt 7.339 USD/tấn, giảm 17,3%; Hà Lan đạt 8.510 USD/tấn,

giảm 11,4%; Buốc-ki-na Pha -xô đạt 6.137 USD/tấn, giảm 12,4%; Tô-gô đạt 5.658 USD/tấn, giảm 18,9%. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Bỉ từ một số thị trường đạt mức cao, như: Ý đạt 10.949 USD/tấn; Đức đạt 10.861 USD/tấn. Trong khi giá nhập khẩu từ các thị trường hầu hết đều giảm so với cùng kỳ năm 2019, thì giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Bỉ từ thị trường Ni-giê-ri-a trong tháng 1/2020 tăng 2,3% so với tháng 1/2019, lên mức 6.740 USD/tấn.

Nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Bỉ trong tháng 1 năm 2020

(HS: 080131; 080132)

Thị trường	Tháng 1/2020			So với tháng 1/2019 (%)		
	Lượng (Kg)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	951.385	7.110	7.473	-21,4	-32,4	-14,0
Việt Nam	319.108	2.342	7.339	32,2	9,3	-17,3
Hà Lan	211.389	1.799	8.510	-16,0	-25,6	-11,4
Buốc-ki-na Pha-xô	116.994	718	6.137	-21,8	-31,6	-12,4
Tô-gô	78.656	445	5.658	-5,5	-23,4	-18,9
Ý	50.416	552	10.949	133,5	85,9	-20,4
Ấn Độ	47.628	368	7.727	-85,0	-87,7	-18,1
Bờ Biển Ngà	31.765	142	4.470	-53,3	-62,6	-20,0
Đức	21.637	235	10.861	-10,0	-14,2	-4,7
Ga-na	19.029	121	6.359	-41,5	-47,2	-9,7
Ni-giê-ri-a	15.876	107	6.740	1,6	3,9	2,3
Thị trường khác	38.887	281	7.226	569,8	462,0	-16,1

Nguồn: ITC





Tháng 1/2020, Bỉ giảm nhập khẩu hạt điều từ một số thị trường như: Hà Lan, Ấn Độ, Buốc-ki-na Pha-xô, Tô-gô, Bờ Biển Ngà, Đức, Ga-na. Ngược lại, Bỉ tăng nhập khẩu hạt điều từ các thị trường như: Việt Nam, Ý, Ni-giê-ri-a.

Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho thị trường Bỉ trong tháng 1/2020, đạt 319 tấn, trị giá 2,34 triệu USD, tăng 32,2% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với tháng 1/2019. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ tăng từ 19,9% trong tháng 1/2019, lên 33,5% trong tháng 1/2020.

Hà Lan là thị trường cung cấp hạt điều

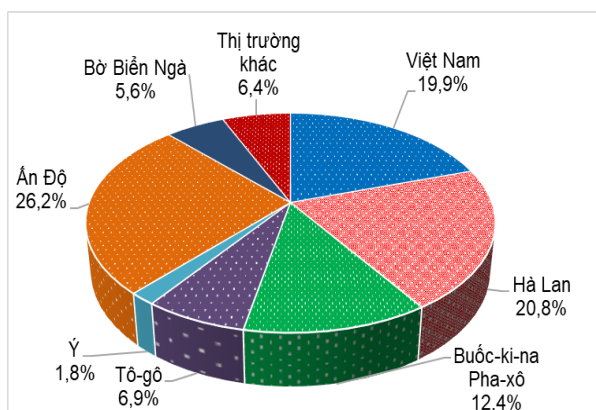
lớn thứ 2 cho Bỉ trong tháng 1/2020, đạt 211 tấn, trị giá 1,8 triệu USD, giảm 16% về lượng và giảm 25,6% về trị giá so với tháng 1/2019. Thị phần hạt điều của Hà Lan trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ tăng từ 20,8% trong tháng 1/2019, lên 22,2% trong tháng 1/2020.

Tháng 1/2020, nhập khẩu hạt điều của Bỉ từ thị trường Buốc-ki-na Pha-xô đạt gần 117 tấn, trị giá 718 nghìn USD, giảm 21,8% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với tháng 1/2019. Thị phần hạt điều của Buốc-ki-na Pha-xô trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ giảm nhẹ từ 12,4% trong tháng 1/2019, xuống 12,3% trong tháng 1/2020.

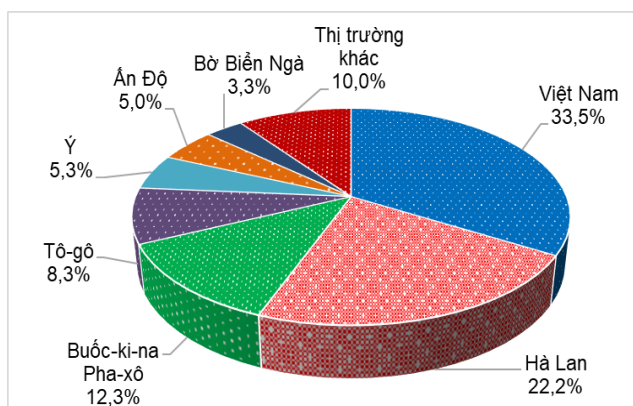
Cơ cấu nguồn cung hạt điều cho thị trường Bỉ

(% tính theo lượng)

Tháng 1/2019



Tháng 1/2020



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ **Dịch Covid-19 khiến nguồn cung chè toàn cầu bị gián đoạn do hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu chè bị đình trệ.**
- ▶ **Tháng 3/2020, sản lượng chè của Kê-ni-a tăng mạnh nhờ thời tiết thuận lợi.**
- ▶ **Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh tăng.**
- ▶ **Tháng 4/2020 xuất khẩu chè ước giảm 14,2% về lượng và giảm 16,9% về trị giá so với tháng 4/2019.**

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo Reuters, dịch Covid-19 làm hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu chè bị đình trệ, khiến nguồn cung chè trên toàn cầu bị gián đoạn. Trung Quốc, Ấn Độ, Kê-ni-a, Xri Lan-ca và Việt Nam là 5 thị trường xuất khẩu chè lớn trên thế giới, chiếm 82% xuất khẩu chè toàn cầu. Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ các lệnh cấm di chuyển, phong tỏa và giãn cách xã hội khiến vụ mùa của các quốc gia xuất khẩu chè bị ảnh hưởng, các lô hàng xuất khẩu bị trì hoãn khiến giá chè tăng mạnh.

Sản lượng chè tại Trung Quốc năm 2020 dự kiến giảm do thời tiết tháng 4/2020 vẫn còn lạnh. Trong khi xuất khẩu chè của Ấn Độ và Xri Lan-ca bị ảnh hưởng bởi tình trạng thiếu lao động do dịch Covid-19 và thời tiết bất lợi. Sản lượng chè của Ấn Độ dự kiến giảm 9% trong năm 2020 do lệnh phong tỏa khiến các đồn điền phải tạm dừng thu hoạch. Khi lệnh phong tỏa tại Ấn Độ được nới lỏng, các vườn chè cũng chỉ hoạt động khoảng 50% công suất so với trước khi có dịch.

Theo Ủy ban chè Quốc tế, năm 2020 xuất khẩu chè của Ấn Độ dự báo sẽ giảm 7%. Đáng chú ý, thu hoạch chè của Kê-ni-a bị ảnh hưởng không đáng kể bởi dịch Covid-19 và sản lượng

chè nước này dự kiến sẽ tăng 15% trong năm 2020. Sản lượng chè của Việt Nam dự kiến cũng không bị ảnh hưởng nhiều, nhưng sản lượng chè của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trên thị trường toàn cầu.

Các nhà nhập khẩu đang gặp khó khăn trong bối cảnh nguồn cung chè từ Nam Á giảm. Theo các nhà nhập khẩu Nga, các lô hàng chè nhập khẩu từ Ấn Độ đã bị trì hoãn khoảng 1 tháng nay và nguồn cung Xri Lan-ca cũng bị chậm lại. Giá chè thô Nga nhập khẩu đã tăng tới 30% so với thời điểm trước khi bị áp lệnh phong tỏa.

Kê-ni-a: Theo Cơ quan Nông nghiệp và Thực phẩm Kê-ni-a (AFA), tình hình hoạt động ngành công nghiệp chè nước này trong tháng 3/2020 như sau:

Sản lượng chè của Kê-ni-a trong tháng 3/2020 đạt 55,73 nghìn tấn, tăng 110,6% so với cùng kỳ năm 2019. Sản lượng chè tăng nhờ thời tiết thuận lợi, mưa kéo dài tại các vùng trồng chè phía Tây và Đông. Trong 3 tháng đầu năm 2020, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 158,56 nghìn tấn, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong tháng 3/2020, có 44,91 nghìn tấn



chè của Kê-ni-a được bán thông qua phiên đấu giá Mombasa, tăng 54,9% so với tháng 2/2019. Giá chè bình quân được đấu giá đạt 1,99 USD/kg, giảm 0,14 USD/kg so với tháng 3/2019. Trong 3 tháng đầu năm 2020 giá chè bình quân được đấu giá ở mức 2,13 USD/kg, tăng 0,07 USD/kg so với cùng kỳ năm 2019.

Lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a trong tháng 3/2020 đạt 44,28 nghìn tấn, giảm 1,1% so với tháng 3/2019. Trong 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 128,87 nghìn tấn, giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong số các thị trường xuất khẩu chính trong tháng 3/2020, Pa-ki-xtan là thị trường dẫn đầu với lượng đạt 14,27 nghìn tấn, chiếm

32% tổng lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a. Tiếp theo là các thị trường như: Ai Cập đạt 7,1 nghìn tấn, Anh đạt 4,18 nghìn tấn, Các TVQ Ả Rập Thống nhất đạt 3,13 nghìn tấn, Xu-đăng đạt 2,53 nghìn tấn, Nga đạt 2,01 nghìn tấn, Yê-men đạt 1,98 nghìn tấn, Ca-dắc-xtan đạt 1,38 nghìn tấn, Ả rập Xê-út đạt 0,73 nghìn tấn, Ba Lan đạt 0,72 nghìn tấn. Lượng chè xuất khẩu tới 10 thị trường này chiếm 86% tổng lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a.

Tiêu thụ chè nội địa của Kê-ni-a trong tháng 3/2020 đạt 3,49 nghìn tấn, tăng 11,9% so với tháng 3/2019. Trong 3 tháng đầu năm 2020, tiêu thụ chè nội địa của nước này đạt 9,29 nghìn tấn, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2019.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê sơ bộ, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 4/2020 ước đạt 8 nghìn tấn, trị giá 13 triệu USD, giảm 14,2% về lượng và giảm 16,9% về trị giá so với tháng 4/2019. Giá xuất khẩu chè bình quân ước tính ở mức 1.625,0 USD/tấn, giảm 3,2% so với tháng 4/2019. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè ước đạt 35 nghìn tấn, trị giá 52 triệu USD, giảm 3,7% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu chè bình quân trong 4 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1.496,1 USD/tấn, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2019. Đại dịch Covid-19 là nguyên nhân chính dẫn tới xuất khẩu chè của Việt Nam giảm.

Trong 3 tháng đầu năm 2020, chè đen là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất và duy nhất có lượng và trị giá tăng, đạt 15,3 nghìn tấn, trị giá 20,2 triệu USD, tăng 22,8% về lượng và tăng 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu chè đen bình quân đạt 1.314,2 USD/tấn, giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu chè đen chiếm tới 57,8% tổng lượng xuất khẩu, tăng 10,7 điểm phần trăm so với 3 tháng đầu năm 2019.

Chè xanh là chủng loại xuất khẩu lớn thứ hai trong cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu 3 tháng đầu năm 2020, đạt 9,5 nghìn tấn, trị giá 15,3 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 28,7% về trị giá, giá xuất khẩu chè xanh bình quân đạt 1.603,6 USD/tấn, giảm 24,2% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu chiếm tới 35,9%, giảm 2,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Ngoài ra, trong 3 tháng đầu năm 2020 còn một số chủng loại chè khác như chè ô long, chè ướp hoa cũng được xuất khẩu, nhưng tỷ trọng xuất khẩu chủng loại chè này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ và giảm mạnh cả về lượng và trị giá trong 3 tháng đầu năm 2020.



Chủng loại chè xuất khẩu trong 3 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	3 tháng năm 2020			So với 3 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 3 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	26.621	38.797	1.457,4	0,0	-16,0	-16,1	100,0	100,0
Chè đen	15.387	20.222	1.314,2	22,8	14,9	-6,4	57,8	47,1
Chè xanh	9.559	15.328	1.603,6	-5,9	-28,7	-24,2	35,9	38,2
Chè ô long	48	89	1.865,7	-33,5	-72,9	-59,2	0,2	0,3
Chè ướp hoa	59	86	1.444,0	-71,1	-73,9	-9,5	0,2	0,8
Loại khác	1.568	3.073	1.959,3	-56,9	-52,4	10,6	5,9	13,7

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ VƯƠNG QUỐC ANH TRONG THÁNG 01/2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu chè của Vương quốc Anh trong tháng 01/2020 đạt 8,8 nghìn tấn, trị giá 23,9 triệu Euro (tương đương 25,8 triệu USD), tăng 3,6% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với tháng 01/2019.

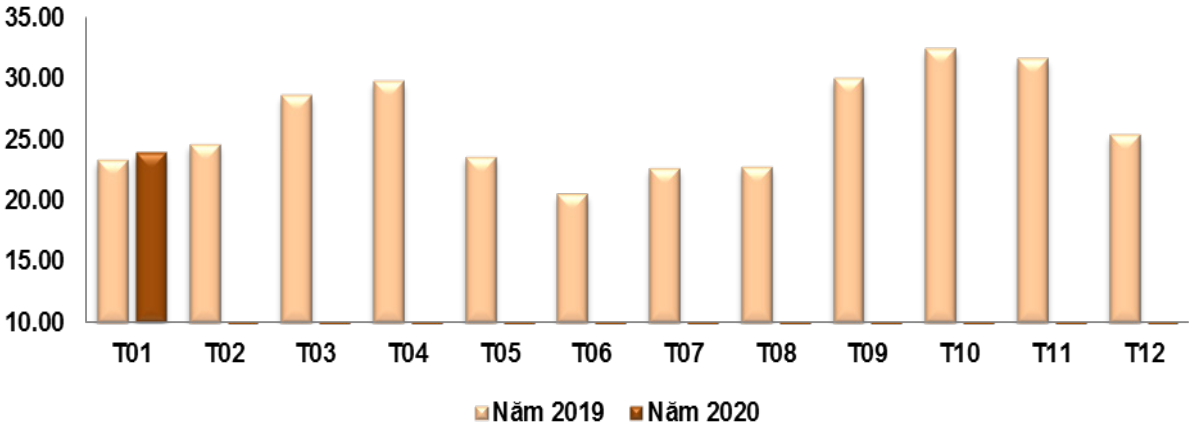
Nhu cầu nhập khẩu chè của Vương quốc Anh tăng trong tháng 01/2020, do thời điểm này chưa bị ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tuy nhiên, đến đầu tháng 3/2020 dịch bệnh lan rộng và bùng phát tại các nước châu Âu và Vương quốc Anh là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh, do đó nhu cầu nhập khẩu chè của Vương quốc Anh trong

những tháng tới dự kiến sẽ giảm nếu dịch bệnh vẫn chưa được kiểm soát.

Vương quốc Anh là một trong những thị trường chè nhiều tiềm năng. Vương quốc Anh nằm trong số những quốc gia ưa chuộng chè nhất trên thế giới, người tiêu dùng Vương quốc Anh tiêu thụ bình quân 1,94 kg/người/năm, với dân số 66,65 triệu người, Vương quốc Anh tiêu thụ khoảng 129,3 nghìn tấn chè/năm. Như vậy, so với nhu cầu tiêu thụ thì Việt Nam mới chỉ cung cấp một lượng rất nhỏ cho Vương quốc Anh, do đó còn rất nhiều dư địa để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu chè sang thị trường này.

Nhập khẩu chè của Vương quốc Anh qua các tháng giai đoạn năm 2019 – 2020

(ĐVT: Triệu Euro)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Nguồn cung: Kê-ni-a là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Vương quốc Anh trong tháng 01/2020, đạt 5 nghìn tấn, trị giá 10,7 triệu Euro (tương đương 11,59 triệu USD), tăng 6,5% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với tháng 01/2019. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè từ Kê-ni-a đạt 2.139,8 Euro/tấn, giảm 0,2% so với tháng 01/2019. Tỷ trọng

nhập khẩu từ Kê-ni-a chiếm tới 56,6% tổng lượng nhập khẩu, tăng 1,6 điểm phần trăm so với tháng 01/2019.

Ấn Độ là thị trường cung cấp chè lớn thứ hai cho Vương quốc Anh trong tháng 01/2020 đạt 869 tấn, trị giá 3,27 triệu Euro (tương đương 3,5 triệu USD), giảm 39,2% về lượng và giảm 24,6% về trị giá, giá nhập khẩu bình

quân từ thị trường này đạt 3.766,1 Euro/tấn, tăng 24% so với tháng 01/2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Ấn Độ đạt 9,8%, giảm 6,9 điểm phần trăm so với tháng 01/2019.

Đáng chú ý, Vương quốc Anh tăng mạnh nhập khẩu chè từ các thị trường như:

Ma-la-uy, Ru-an-đa, Ba Lan và Việt Nam trong tháng 01/2020. Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 9 cho Vương quốc Anh trong tháng 01/2020, đạt 111 tấn, trị giá 185 nghìn Euro (tương đương 199 nghìn USD), tăng 164,1% về lượng và tăng 66,2% về trị giá so với tháng 01/2020.

Thị trường cung cấp chè cho Vương quốc Anh trong tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020				So với tháng 01/2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng tháng 01 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Euro)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (Euro/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	8.869	23.960	25.877	2.701,5	3,6	2,7	-0,9	100,0	100,0
Kê-ni-a	5.016	10.732	11.591	2.139,8	6,5	6,2	-0,2	56,6	55,0
Ấn Độ	869	3.273	3.535	3.766,1	-39,2	-24,6	24,0	9,8	16,7
Ma-la-uy	807	1.379	1.489	1.709,4	99,1	85,0	-7,1	9,1	4,7
Ru-an-đa	374	1.100	1.188	2.939,2	317,4	264,9	-12,6	4,2	1,0
Ba Lan	303	1.748	1.888	5.778,7	24,9	29,0	3,3	3,4	2,8
Trung Quốc	262	859	928	3.278,3	3,8	4,6	0,8	3,0	3,0
Thụy Sĩ	178	547	591	3.068,8	-14,0	-13,9	0,2	2,0	2,4
Tan-za-ni-a	141	290	314	2.055,0	-35,4	-31,2	6,5	1,6	2,6
Việt Nam	111	185	199	1.659,9	164,1	66,2	-37,1	1,3	0,5
Ác-hen-ti-na	103	125	136	1.223,1	6,0	11,0	4,8	1,2	1,1
Thị trường khác	706	3.721	4.019	5.272,8	-18,5	-15,1	4,3	8,0	10,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat



Về mặt hàng: Nhập khẩu chè đen của Vương quốc Anh trong tháng 01/2020 đạt 8,4 nghìn tấn, trị giá 21,7 triệu Euro (tương đương 23,4 triệu USD), tăng 4,3% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với tháng 01/2019. Nhập khẩu chè đen chiếm tới 95,7% tổng lượng chè nhập khẩu của nước này. Trong tháng 01/2020, Vương quốc Anh nhập khẩu chè đen nhiều nhất từ thị trường Kê-ni-a, đạt 5 nghìn tấn, trị giá 10,7 triệu Euro (tương đương 11,5 triệu USD), tăng 6,5% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với tháng 01/2019. Việt Nam là

thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 12 cho Vương quốc Anh trong tháng 01/2020.

Nhập khẩu chè xanh của Vương quốc Anh trong tháng 01/2020 đạt 361 tấn, trị giá 2,1 triệu Euro (tương đương 2,3 triệu USD), giảm 15,1% về lượng, nhưng tăng 1,8% về trị giá so với tháng 01/2019. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè xanh đạt 5.925,4 Euro/tấn, tăng 20% so với tháng 01/2019. Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam là những thị trường cung cấp chè xanh lớn nhất cho Vương quốc Anh trong tháng 01/2020.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Vương quốc Anh trong tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020				So với tháng 01/2019 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Euro)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (Euro/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
Chè đen	8.486	21.731	23.470	2.560,8	4,3	2,4	-1,9
<i>Kê-ni-a</i>	<i>5.016</i>	<i>10.732</i>	<i>11.591</i>	<i>2.139,8</i>	<i>6,5</i>	<i>6,2</i>	<i>-0,2</i>
<i>Ấn Độ</i>	<i>828</i>	<i>3.021</i>	<i>3.262</i>	<i>3.647,8</i>	<i>-40,6</i>	<i>-27,4</i>	<i>22,2</i>
<i>Ma-la-uy</i>	<i>807</i>	<i>1.379</i>	<i>1.489</i>	<i>1.709,4</i>	<i>99,1</i>	<i>85,0</i>	<i>-7,1</i>
<i>Ru-an-đa</i>	<i>374</i>	<i>1.100</i>	<i>1.188</i>	<i>2.939,2</i>	<i>317,4</i>	<i>264,9</i>	<i>-12,6</i>
<i>Ba Lan</i>	<i>278</i>	<i>1.462</i>	<i>1.579</i>	<i>5.268,1</i>	<i>21,6</i>	<i>21,9</i>	<i>0,3</i>
...	...	...	...	...	...	...	...
<i>Việt Nam</i>	<i>73</i>	<i>108</i>	<i>117</i>	<i>1.487,5</i>			
<i>Thị trường khác</i>	<i>1.112</i>	<i>3.929</i>	<i>4.244</i>	<i>3.535,1</i>	<i>-14,9</i>	<i>-16,7</i>	<i>-2,0</i>
Chè xanh	361	2.140	2.311	5.925,4	-15,1	1,8	20,0
<i>Trung Quốc</i>	<i>195</i>	<i>565</i>	<i>611</i>	<i>2.896,2</i>	<i>-15,8</i>	<i>-21,0</i>	<i>-6,1</i>
<i>Ấn Độ</i>	<i>41</i>	<i>252</i>	<i>273</i>	<i>6.155,1</i>	<i>13,9</i>	<i>39,1</i>	<i>22,1</i>
<i>Việt Nam</i>	<i>39</i>	<i>77</i>	<i>83</i>	<i>1.984,2</i>	<i>-8,3</i>	<i>-31,0</i>	<i>-24,8</i>
<i>Ba Lan</i>	<i>25</i>	<i>285</i>	<i>308</i>	<i>11.419,2</i>	<i>79,9</i>	<i>83,5</i>	<i>2,0</i>
<i>Đức</i>	<i>18</i>	<i>137</i>	<i>148</i>	<i>7.514,6</i>	<i>-18,4</i>	<i>-35,5</i>	<i>-20,9</i>
<i>Thị trường khác</i>	<i>43</i>	<i>824</i>	<i>890</i>	<i>19.067,5</i>	<i>-45,6</i>	<i>13,4</i>	<i>108,5</i>

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ **Đầu tháng 5/2020, giá sản xuất khẩu sản lát và tinh bột sản của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 4/2020, giá thu mua tinh bột sản nội địa tăng.**
- ▶ **Giá sản nguyên liệu tại các vùng trên cả nước đầu tháng 5/2020 có xu hướng tăng trở lại do nguồn cung thấp.**
- ▶ **Theo ước tính, 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản tăng 11,1% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.**
- ▶ **Thị phần sản lát và tinh bột sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan 3 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.**

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày đầu tháng 5/2020, giá sản xuất khẩu sản lát của Thái Lan ở mức 217 - 220 USD/tấn FOB - Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 4/2020; giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 425 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 4/2020; trong khi giá thu mua tinh bột sản nội địa tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 4/2020, lên mức 12,8 Baht/kg; Giá sản nguyên liệu ổn định ở mức 2,05 - 2,3 Baht/kg.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản lát (mã HS 07141011) của Thái Lan đạt 962,17 nghìn tấn, trị giá 6,19 tỷ Baht (tương đương 191,29 triệu USD), tăng 11,5% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sản lát của Thái Lan sang Trung Quốc chiếm 99,97% tổng lượng xuất khẩu của nước này, đạt 916,84 nghìn tấn, trị giá 6,18 tỷ Baht (tương đương 191,19 triệu USD), tăng 11,9% về lượng và tăng 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

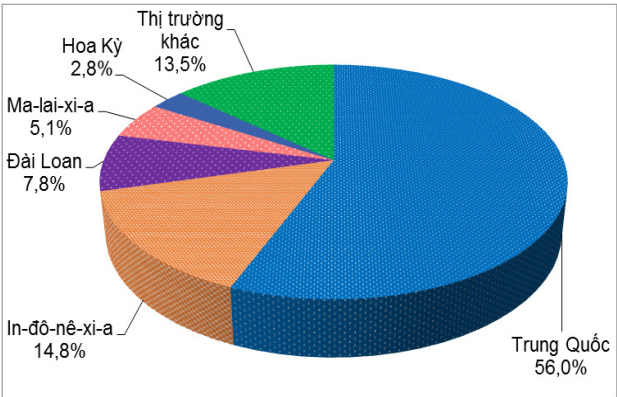
(Tỷ giá: 1 Baht = 0,03090 USD)



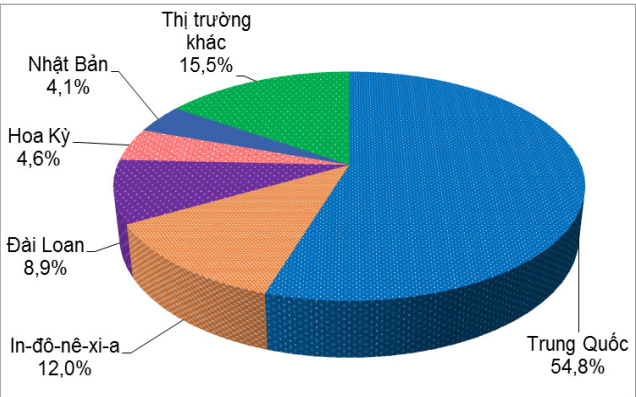
Xuất khẩu tinh bột sản (mã HS 11081400) của Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2020 đạt 675,66 nghìn tấn, trị giá 8,67 tỷ Baht (tương đương 267,96 triệu USD), giảm 30,7% về lượng và giảm 35,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm 54,8% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, đạt 370,46 nghìn tấn, trị giá 4,6 tỷ Baht (tương đương 142,27 triệu USD), giảm 32,2% về lượng và giảm 37,4% về trị giá; In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2, đạt 81,31 nghìn tấn, giảm 43,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan
(% tính theo lượng)

3 tháng đầu năm 2019



3 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày đầu tháng 5/2020, giá sắn lát có xu hướng tăng trở lại do nguồn cung sắn nguyên liệu thấp. Do thời tiết nắng nóng và thu hoạch sắn tại tỉnh Đắk Lắk đã vào cuối vụ, nên lượng sắn đưa về các nhà máy giảm.

Giá sắn củ tươi thu mua nội địa và giá sắn lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá ngày 20/3/2020	Giá ngày 8/4/2020	Giá ngày 28/4/2020	Giá ngày 08/5/2020
1	Sắn nguyên liệu (trừ bột 30%):					
	Tây Ninh (sắn Cầm-pu-chia và nội địa)	Đồng/kg	2.250-2.550	2.650-2.750	2.650-2.800	2.650-2.800
	Kon Tum	Đồng/kg	1.800-2.000	1.900-2.100	2.200-2.350	2.250-2.350
	Miền Bắc (mua xô)	Đồng/kg	1.650-1.700	1.700-1.800	1.750-1.800	1.750-1.800
2	Sắn lát:					
	FOB Quy Nhơn	USD/tấn	208-210	200-205	205-210	225-230
	Sắn lát khô Quy Nhơn	Đồng/kg	4.000-4.350	4.300-4.400	4.350-4.450	4.700-4.800
3	Tinh bột sắn:					
	FOB cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	365-395	370-390	385-390	385-400
	DAF Lạng Sơn	CNY/tấn	2.800-2.900	2.750-2.930	2.750-2.930	2.900-3.020
	FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/tấn	430	425	425	425

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo ước tính, tháng 4/2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt 250 nghìn tấn, trị giá 100 triệu USD, giảm 24,9% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với tháng 3/2020, nhưng tăng 4,3% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với tháng 4/2019; giá xuất khẩu bình quân tăng 0,5% so với tháng 4/2019, lên mức 400 USD/tấn. Trong 4 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản ước đạt 1,02 triệu tấn, trị giá 359 triệu USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tính riêng mặt hàng sản, trong tháng 4/2020 xuất khẩu ước đạt 52 nghìn tấn, trị giá 13 triệu USD, giảm 38,5% về lượng và giảm 33,3% về trị giá so với tháng 3/2020; so với tháng 4/2019 tăng 18,5% về lượng và tăng 21,6% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân tăng 8,5% so với tháng 4/2019, lên mức 252 USD/tấn. Xuất khẩu sản giảm là do nhu cầu mua sản lát từ Trung Quốc chậm lại do giá cồn tại Trung Quốc chịu áp lực giảm bởi sự suy giảm của giá dầu và giá cồn thế giới. Tính đến hết tháng 4/2020 xuất khẩu sản ước đạt 293 nghìn tấn, trị giá 65 triệu USD, tăng 47,5% về

lượng và tăng 64,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tinh bột sản đạt 526,13 nghìn tấn, trị giá 206,37 triệu USD, tăng 1,5% về lượng, nhưng giảm 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Đài Loan. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 92,4% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của cả nước, với 485,95 nghìn tấn, trị giá 189,63 triệu USD, tăng 3% về lượng, nhưng giảm 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu sản lát khô đạt 222,93 nghìn tấn, trị giá 50,63 triệu USD, tăng 85,9% về lượng và tăng 85,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Sản lát được xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sản lát sang Trung Quốc chiếm 88,9% tổng lượng sản lát trong kỳ với 198,11 nghìn tấn, trị giá 43,93 triệu USD, tăng 115,8% về lượng và tăng 125,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Chủng loại	Tháng 3/2020		So với tháng 3/2019 (%)		3 tháng năm 2020		So với 3 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tinh bột sản	246.999	95.830	19,0	5,0	526.136	206.374	1,5	-8,6
Sản lát khô	83.598	19.231	48,2	50,2	222.926	50.633	85,9	85,4
Củ sản tươi đã qua chế biến	260	234	106,3	57,0	877	733	179,3	99,8
Củ sản tươi					18.651	1.131	-53,7	-63,8
Loại khác	57	34	-52,5	-13,2	95	96	-76,1	-23,5

Chủng loại sản xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Hiện mặt hàng sản lát đang có nhiều cơ hội khi Trung Quốc đang nỗ lực phục hồi ngành chăn nuôi lợn sau dịch tả lợn châu Phi dẫn đến nhu cầu thức ăn chăn nuôi tăng cao. Giá xuất khẩu sản lát vẫn tiếp tục tăng do khan hiếm nguồn cung trong nước của Trung Quốc trước bối cảnh bệnh khảm lá sản tiếp tục bùng phát, lây lan trên diện rộng, nguy cơ sản lượng sản năm nay có thể sẽ giảm khi

nhiều diện tích bị mất trắng.

Dự báo, trong ngắn hạn xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam sẽ ổn định hơn so với đầu năm 2020 do tình hình dịch Covid-19 đang được kiểm soát tốt. Tại Trung Quốc, công suất sản xuất của các nhà máy thức ăn chăn nuôi đã đạt gần 80% so với mức bình thường vào cuối tháng 2/2020.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC TRONG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sản lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 3 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu sản lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 200,48 triệu USD, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2019. Trong 3 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc tăng nhập khẩu sản lát từ Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào, trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan.

Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Việt Nam đạt 31,18 triệu USD, tăng 58,3% so với cùng kỳ năm 2019, thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 15,6% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng so với mức 9,1% của 3 tháng đầu năm 2019; Nhập khẩu sản lát từ Thái Lan đạt 159,51 triệu USD, giảm 17,7% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 79,6% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, giảm so với mức 89% của cùng kỳ năm 2019.

Tinh bột sản: trong 3 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sản (mã HS 11081400) đạt 635,54 nghìn tấn, trị giá 263,31 triệu USD, giảm 5,7% về lượng và giảm 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sản từ Việt Nam đạt 259,53 nghìn tấn, trị giá 102,17 triệu USD, tăng 42,2% về lượng và tăng 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; nhập khẩu tinh bột sản từ Thái Lan đạt 351,58 nghìn tấn, trị giá 151,35 triệu USD, giảm 25,4% về lượng và giảm 28,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. 3 tháng đầu năm 2020, thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019, trong khi thị phần tinh bột sản của Thái Lan giảm mạnh.

Thị trường cung cấp tinh bột sản (mã HS 11081400) cho Trung Quốc

Thị trường	3 tháng năm 2020		So với 3 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2019	3 tháng năm 2020
Thái Lan	351.585	151.352	-25,4	-28,1	69,9	55,3
Việt Nam	259.537	102.171	42,2	31,9	27,1	40,8
Lào	18.704	7.362	343,7	303,8	0,6	2,9
Căm-pu-chia	5.692	2.398	-64,4	-64,5	2,4	0,9
Đài Loan	21	24	-41,5	-46,3	0,0	0,0
Nhật Bản	1	6	166,7	134,2	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo Hiệp hội thực phẩm đông lạnh Thái Lan, xuất khẩu thủy sản đông lạnh của nước này sẽ phục hồi trong quý 3 và quý 4/2020.
- ▶ Tháng 3/2020 xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo giảm 13% về lượng và giảm 13,7% về trị giá so với tháng 2/2020 do xuất khẩu sang Ý và Tây Ban Nha giảm.
- ▶ Tuần đầu tháng 5/2020, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau tăng mạnh do các công ty đã xuất khẩu được lượng hàng tồn kho.
- ▶ Trong 3 tháng đầu năm 2020, trong khi lượng cá tra xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Bra-xin, Anh, Cô-lôm-bia tăng, thì xuất khẩu sang nhiều thị trường giảm.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 8,4% trong quý I/2019, xuống còn 7,3% trong quý I/2020.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Thái Lan: Theo Hiệp hội thực phẩm đông lạnh Thái Lan, xuất khẩu thủy sản đông lạnh của nước này sẽ phục hồi trong quý 3 và quý 4/2020, sau khi giảm 9,8% trong quý I/2020 do tác động của dịch Covid-19. Theo dự báo, xuất khẩu thủy sản đông lạnh của Thái năm 2020 sẽ tăng khoảng 10% so với năm 2019.

Thực tế, xuất khẩu thủy sản của Thái Lan đã giảm trong 6 năm gần đây do thiếu nguồn cung nguyên liệu thô, dịch bệnh khiến tôm chết sớm và các quy định khai thác thủy sản của EU. Năm 2019, xuất khẩu thủy sản của Thái Lan giảm 8,4%.

- Ê-cu-a-đo: Theo Phòng Nuôi trồng Thủy sản Ê-cu-a-đo (CNA), tháng 3/2020 xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 52,5 nghìn tấn, trị giá 290 triệu USD, giảm 13% về lượng và giảm 13,7% về trị giá so với tháng 2/2020 do xuất khẩu sang Ý, Tây Ban Nha và Trung Quốc giảm. Trong đó, xuất khẩu sang Ý giảm 71% so với tháng 2/2020 và xuất khẩu sang Tây Ban Nha

giảm 18%. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang thị trường Trung Quốc tháng 3/2020 cũng giảm 12% so với tháng 2/2020, mặc dù lệnh phong tỏa tại nước này đã được nới lỏng.

Giá trung bình xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 3/2020 giảm 0,05 USD/kg so với tháng 2/2020, xuống còn 5,53 USD/kg do các nhà nhập khẩu Trung Quốc yêu cầu các công ty xuất khẩu Ê-cu-a-đo giảm giá bán. Giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc giảm xuống 5,38 USD/kg, từ mức 5,54 USD/kg trong tháng 2/2020. Giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Mỹ trung bình đạt 5,57 USD/kg trong tháng 3/2020.

Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm 2019, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong tháng 3/2020 chỉ giảm 2% về lượng và giảm 6% về trị giá do xuất khẩu sang Trung Quốc, Nga, Hà Lan tăng mạnh, bù đắp một phần mức giảm xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Ý, Hàn Quốc...

Thị trường xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong tháng 3/2020

Thị trường	Tháng 3/2020			So với tháng 3/2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Trung Quốc	29.790	160	5,38	35	26	-6
Hoa Kỳ	7.421	41	5,57	-4	-8	-4
Tây Ban Nha	4.222	23	5,45	22	16	-5
Pháp	2.840	17	5,95	8	7	-1
Nga	2.559	14	5,29	309	350	10
Ý	878	5	5,88	-64	-65	-2
Hà Lan	674	5	7,69	243	212	-9
Hàn Quốc	605	3	5,20	-59	-66	-16
Chi-lê	415	3	6,22	0	-1	-1
Anh	345	3	7,60	-14	-12	2
Thị trường khác	2.783	17	5,94	-77	-75	5
Tổng	52.531	290	5,53	-2	-6	-4

Nguồn: CNA

Quý I/2020, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 162,17 nghìn tấn, trị giá 908 triệu USD, tăng 17% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong quý I/2020 sang Trung Quốc, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Nga, Hà Lan, Anh tăng mạnh, xuất khẩu sang Hàn Quốc và các nước khác giảm mạnh.

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong quý I/2020

Thị trường	Quý I/2020			So với quý I/2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Giá TB (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Trung Quốc	92.551	512	5,53	69	62	-4
Hoa Kỳ	23.590	129	5,48	25	16	-7
Tây Ban Nha	11.867	65	5,49	74	67	-4
Pháp	7.620	45	5,87	6	0	-6
Ý	6.006	35	5,79	11	8	-3
Nga	5.177	27	5,26	254	29	10
Hàn Quốc	1.948	10	5,25	-30	-41	-16
Hà Lan	1.428	11	7,78	111	92	-9
Anh	1.144	8	7,22	43	32	-8
Cô-lôm-bia	1.059	6	5,55	22	13	-8
Thị trường khác	9.781	59	6,05	-75	-74	5
Tổng	162.170	908	5,60	17%	12	-4

Nguồn: CNA

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần đầu tháng 5/2020, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại tỉnh Cà Mau tăng mạnh do các công ty đã xuất khẩu được lượng hàng tồn kho.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 7/5/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 29/4/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.000-18.200	0	(-)8.800 - 9.000
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	17.500-17.900	0	(-) 8.700 - 9.100

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 7/5/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá ngày 29/4/2020 (đ/kg)	Đơn giá ngày 7/5/2020 (đ/kg)
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	168.000	220.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	123.000	180.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	109.000	140.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	75.000	85.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	69.000	72.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	60.000	63.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	80.000	97.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	61.000	71.000
Mực tua (sống)		(sống)	100.000	115.000
Mực ống	Loại I		108.000	120.000
Cá Chém	1 con/ kg		88.000	100.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 3/2020 xuất khẩu cá tra đạt 61,8 nghìn tấn, trị giá 123,5 triệu USD, giảm 5% về lượng và giảm 23,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá xuất khẩu cá tra trong tháng 3/2020 trung bình ở mức 2 USD/kg, giảm 0,03 USD/kg so với tháng 2/2020 và giảm 0,5 USD/kg so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cá tra đạt 165,85 nghìn tấn, trị giá 333,2 triệu USD, giảm 8,6% về lượng và giảm 29,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trị giá xuất khẩu cá tra giảm mạnh hơn so với lượng do giá giảm mạnh. Giá xuất khẩu cá tra của Việt Nam trong tháng 3/2020 trung bình đạt 1,87 USD/kg, giảm 11,4% (tương đương giảm 0,24 USD/kg) so với tháng 2/2020, giảm 21,76% (tương đương giảm 0,52 USD/kg) so với tháng 3/2019. Tính chung quý I/2020, giá xuất khẩu cá tra của Việt Nam trung bình đạt 1,9 USD/kg USD, giảm 23,08% (tương đương giảm 0,57 USD/kg) so với quý I/2019.

Trong 3 tháng đầu năm 2020, trong khi lượng cá tra xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Bra-xin, Anh, Cô-lôm-bia tăng, thì xuất khẩu sang nhiều thị trường giảm.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu cá tra lớn

nhất của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2020, đạt 20,47 nghìn tấn, trị giá 61,78 triệu USD, tăng 35,7% về lượng, nhưng giảm 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong thời gian tới, xuất khẩu cá tra của Việt Nam sang Hoa Kỳ sẽ khả quan hơn khi Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã thông báo giảm thuế chống bán phá giá đối với các doanh nghiệp đã tham gia trả lời câu hỏi và hợp tác với DOC. Theo đó, mức thuế cuối cùng áp dụng cho một số doanh nghiệp đã tham gia trả lời bản câu hỏi và hợp tác với Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) là 0,15 USD/kg (tương ứng khoảng 3,8% giá xuất khẩu), thấp hơn rất nhiều so với mức 1,37 USD/kg trong đợt rà soát trước đó. Trong khi mức thuế đối với các doanh nghiệp không hợp tác giữ nguyên so với POR14. Ngoài ra, hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra lớn của Việt Nam (như Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông...) vẫn tiếp tục được hưởng mức thuế 0%.

Xuất khẩu cá tra sang Trung Quốc 3 tháng đầu năm 2020 đạt 29,8 nghìn tấn, trị giá 53,14 triệu USD, giảm 15,2% về lượng và giảm 36,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Các thị trường xuất khẩu cá tra lớn tiếp theo trong quý I/2020 gồm: ASEAN, EU, Bra-xin, Mê-hi-cô...





10 thị trường xuất khẩu cá tra lớn nhất của Việt Nam quý I/2020

Thị trường	Quý I/2020		So với quý I/2019 (%)		Tỷ trọng (%)			
					Quý I/2020		Quý I/2019	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	20.475	61.779	35,7	-13,3	12,6	18,9	8,6	15,5
Trung Quốc	29.809	53.140	-15,2	-36,6	18,4	16,2	20,1	18,3
ASEAN	24.254	38.678	-10,9	-28,9	14,9	11,8	15,6	11,9
EU	15.581	35.775	-21,7	-37,3	9,6	10,9	11,4	12,4
Bra-xin	6.997	15.524	16,9	-19,1	4,3	4,7	3,4	4,2
Mê-hi-cô	7.763	13.972	-39,2	-51,8	4,8	4,3	7,3	6,3
Anh	4.168	13.436	11,4	-6,4	2,6	4,1	2,1	3,1
Cô-lôm-bia	7.223	9.475	28,4	-11,6	4,5	2,9	3,2	2,3
Úc	2.965	7.986	-15,4	-30,8	1,8	2,4	2,0	2,5
Hồng Kông	3.578	7.746	-13,9	-26,5	2,2	2,4	2,4	2,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Tháng 3/2020, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đã bắt đầu chịu tác động bởi đại dịch Covid – 19. Theo số liệu thống kê từ NMFS, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ tháng 3/2020 đạt 206,9 nghìn tấn, trị giá 1,6 tỷ USD, giảm 1,4% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 3 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 693,8 nghìn tấn, trị giá 5,18 tỷ USD, tăng 5,7% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Quý I/2020, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn tăng về lượng so với cùng kỳ năm 2019, trừ nhập khẩu từ Việt Nam, Ca-na-đa và Na Uy giảm.

Trong quý I/2020, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 50,4 nghìn tấn, trị giá 286,3 triệu USD, giảm 8,8% về lượng và giảm 19,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 8,4% trong quý I/2019, xuống còn 7,3% trong quý I/2020.

10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất trong Hoa Kỳ trong tháng 3 và quý I/2020

Thị trường	Tháng 3/2020		So với tháng 3/2019		Quý I/2020		So với quý I/2019 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Quý I/2020	Quý I/2019
Trung Quốc	12.897	51.945	-44,2	-54,9	100.395	416.683	6,1	-10,9	14,5	14,4
Ấn Độ	21.508	179.212	3,2	5,1	74.166	627.176	19,7	22,5	10,7	9,4
Chi-lê	24.193	211.694	18,1	-0,4	68.093	622.262	12,9	6,6	9,8	9,2
In-đô-nê-xi-a	18.697	171.869	15,8	15,8	60.212	529.031	20,9	18,5	8,7	7,6
Thái Lan	18.657	98.662	11,2	0,4	57.718	306.203	6,2	-3,8	8,3	8,3
Việt Nam	12.481	73.773	-10,1	-21,3	50.465	286.353	-8,8	-19,8	7,3	8,4
Ca-na-đa	16.757	141.128	-16,5	-14,7	49.66	474.119	-11,7	-2,9	7,2	8,6
Ê-cu-a-đô	12.473	74.894	12,2	8,8	36.422	223.721	19,2	19,3	5,2	4,7
Na Uy	8.58	79.617	1,6	-7,2	24.066	228.029	-3,9	-2,4	3,5	3,8
Mê-hi-cô	7.981	55.686	15,8	14,1	22.471	171.822	1,5	5,2	3,2	3,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

Quý I/2020, trong khi tăng nhập khẩu tôm và cá ngừ thì Hoa Kỳ giảm nhập khẩu cá hồi, cá rô phi, cá tuyết và cá da trơn.

Tháng 3/2020, mặc dù dịch Covid-19 bắt đầu tác động đến Hoa Kỳ, nhưng nhập khẩu tôm của thị trường này vẫn tăng so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu tôm từ Ấn Độ, Ê-cu-a-đô, In-đô-nê-xi-a, giảm nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam. Tính chung quý I/2020, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 177,9 nghìn tấn, trị giá 1,69 tỷ USD, tăng 14,4% cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 3 và quý I/2020

Mặt hàng	Tháng 3/2020		So với tháng 3/2019 (%)		Quý I/2020		So với quý I/2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tôm	54.296	505.759	5,1	4,9	177.902	1.687.879	14,4	14,4
Cá hồi	35.073	370.463	-9,6	-9,5	112.756	1.150.753	2,6	3,1
Cá ngừ	26.921	153.951	11,7	0,5	87.304	502.717	7,0	-1,8
Cá rô phi	9.001	34.763	-12,3	-15,2	43.97	144.915	24,1	6,9
Cá tuyết	8.09	49.11	-35,4	-37,2	38.339	228.837	-5,1	-5,2
Cá da trơn	5.133	15.199	-12,3	-45,6	23.994	72.246	-14,3	-45,6
Cá trích	4.873	17.489	1,7	1,4	15.32	52.642	5,8	1,6
Cua	3.653	77.37	-10,8	-14,3	10.542	224.087	-6,0	-6,0
Mực	3.601	20.982	-10,8	-7,2	13.546	74.183	5,9	0,6
Ghẹ	2.156	44.009	7,2	-2,2	6.344	128.682	7,4	-7,7
Bạch tuộc	2.016	14.128	-6,9	-16,5	5.909	40.606	-9,0	-18,7
Điệp	1.521	17.866	37,2	12,6	4.361	49.503	21,5	0,0
Nghêu	1.46	4.602	28,0	0,5	4.574	14.147	35,8	19,6
Mặt hàng khác	49.186	279.045	3,7	1,5	148.984	820.522	0,7	2,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Thị trường nội thất toàn cầu dự kiến sẽ giảm từ 731,6 tỷ USD vào năm 2019 xuống còn 705,7 tỷ USD vào năm 2020, tương ứng mức giảm 3,6%.*
- ▶ *Dự báo nhu cầu của ngành công nghiệp đồ nội thất Á Rập Xê Út sẽ tăng trưởng hàng năm với tốc độ là 11% trong giai đoạn 2018 – 2024.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu của Đức*
- ▶ *Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2020, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ ước đạt 560 triệu USD, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thế giới: Theo ResearchAndMmarket.com, thị trường nội thất toàn cầu dự kiến sẽ giảm từ 731,6 tỷ USD vào năm 2019 xuống còn 705,7 tỷ USD vào năm 2020, tương ứng mức giảm là 3,6%. Thị trường đồ nội thất giảm là do suy thoái kinh tế tại nhiều quốc gia vì ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Thị trường đồ nội thất dự kiến sẽ phục hồi và tăng trưởng với tốc độ là 7%/năm từ năm 2021 và đạt 842,2 tỷ USD vào năm 2023.

Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực lớn nhất trong thị trường nội thất toàn cầu, chiếm 44% thị trường vào năm 2019. Bắc Mỹ là khu vực lớn thứ hai chiếm 21% thị trường nội thất toàn cầu. Châu Phi là khu vực nhỏ nhất trong thị trường nội thất toàn cầu.

Các công ty sản xuất đồ nội thất đang tích hợp công nghệ với các sản phẩm nội thất để cung cấp cho khách hàng các sản phẩm sáng tạo và đa chức năng. Sự phát triển công nghệ đang giúp các công ty nội thất cung cấp cho khách hàng sự tiện lợi, để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

Ả Rập Xê Út: Theo ResearchAndMarkets.com, ngành

công nghiệp đồ nội thất Ả Rập Xê Út là một trong những ngành phát triển mạnh nhất và nhanh nhất trong khu vực GCC (Hội đồng hợp tác các nước Ả Rập Vùng Vịnh). Số lượng ngày càng tăng của bất động sản và nhu cầu đồ nội thất tại khu dân cư, cùng với các sáng kiến của chính phủ để phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội là yếu tố chính thúc đẩy sự tăng trưởng ngành công nghiệp đồ nội thất tại thị trường này. Sự quan tâm và đầu tư ngày càng tăng của các nhà đầu tư nước ngoài đã thúc đẩy và mở rộng ngành công nghiệp đồ nội thất tại Ả Rập Xê Út. Theo đó, dự báo nhu cầu của ngành công nghiệp đồ nội thất Ả Rập Xê Út sẽ tăng trưởng hàng năm với tốc độ là 11% trong giai đoạn 2018 – 2024.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam trong tháng 4/2020 đạt 139,4 triệu USD, giảm 4,9% so với tháng trước, giảm 9,6% so với tháng 4/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 4/2020, trị giá xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ ước đạt 560 triệu USD, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2019.

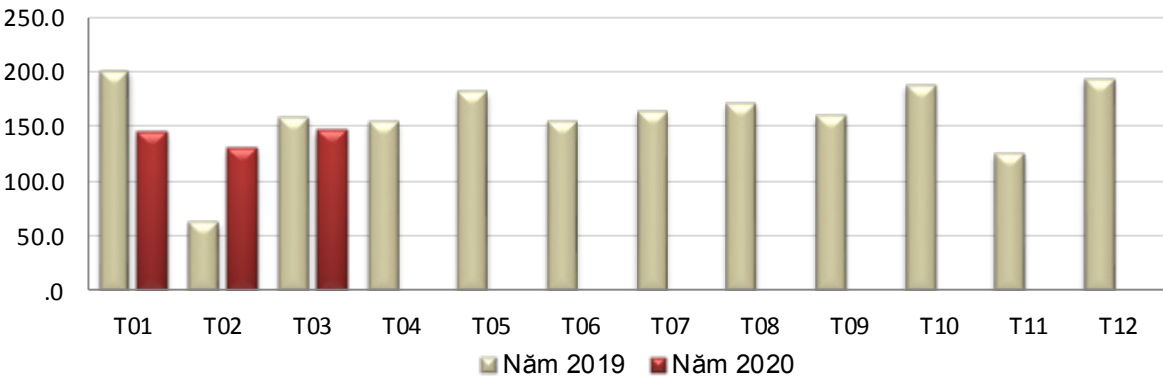
Hoạt động xuất khẩu hàng hóa tại nhiều thị trường bị gián đoạn bởi ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Điều này dẫn tới sự suy giảm kinh tế trên toàn cầu, vì vậy nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng không thiết yếu giảm mạnh và

đồ nội thất phòng ngủ nằm trong danh sách những mặt hàng không thiết yếu, vì vậy xuất khẩu mặt hàng này đang giảm.

Trong thời gian tới, khi dịch Covid-19 vẫn chưa được kiểm soát, cùng với các yếu tố như: Chính sách bảo hộ gia tăng, suy thoái của các nền kinh tế lớn và rủi ro tài chính gia tăng ở các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi, sẽ tác động tiêu cực tới hàng hóa xuất khẩu trên thị trường toàn cầu. Trong đó, mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ sẽ chịu tác động lớn, dự báo xuất khẩu mặt hàng này sẽ giảm sâu trong quý 2/2020.

Xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ theo tháng giai đoạn năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất phòng ngủ xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2020, trị giá xuất khẩu sang thị trường này đạt 97,4 triệu USD, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ chiếm tới 80,4% tổng trị giá xuất khẩu, giảm 1,6 điểm phần trăm so với 3 tháng đầu năm 2019. Hoa Kỳ là một trong những quốc gia chịu tác động lớn nhất của dịch Covid-19, thiệt hại kinh tế do dịch Covid-19 gây ra đã

lớn tới mức chính phủ Hoa Kỳ không thể duy trì lệnh phong tỏa thêm nữa và quyết định sớm mở cửa hoàn toàn nền kinh tế cho dù nước này vẫn đang là tâm điểm của dịch bệnh. Nền kinh tế lớn nhất thế giới đang đối mặt với những thách thức khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa chậm lại và đồ nội thất bằng gỗ là một trong những mặt hàng mà Hoa Kỳ giảm nhập khẩu.

Ngoài thị trường Hoa Kỳ, trong 3 tháng đầu năm 2020 Việt Nam còn xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ tới một số thị trường khác nhưng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ như: Nhật Bản, Ca-na-đa, Anh, Niu Di-lân...

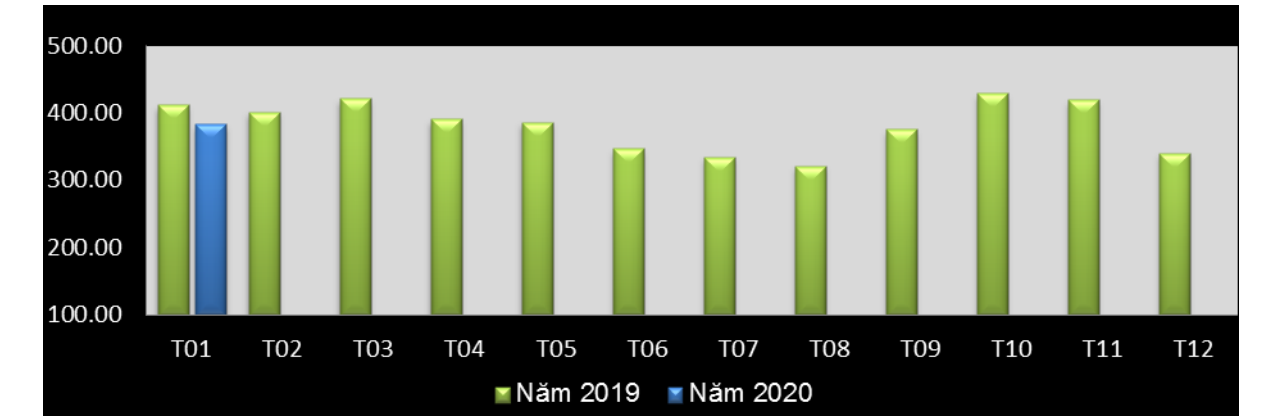
Thị trường xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Việt Nam trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2020						
Thị trường	Tháng 3/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2019 (%)	3 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 3 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	40.339	-18,0	121.268	-6,4	100,0	100,0
Hoa Kỳ	32.209	-19,8	97.473	-8,3	80,4	82,0
Nhật Bản	1.963	-6,9	5.234	-1,8	4,3	4,1
Ca-na-đa	1.455	10,0	4.478	20,3	3,7	2,9
Anh	887	-42,2	3.644	-10,0	3,0	3,1
Úc	986	-21,2	2.874	-5,7	2,4	2,4
Niu Di-lân	209	58,1	546	64,6	0,5	0,3
Hàn Quốc	207	9,1	526	-24,2	0,4	0,5
Tổy Ban Nha	62	-3,4	519	77,8	0,4	0,2
Ai Len	243	209,8	516	37,0	0,4	0,3
Hà Lan	142	-34,2	464	-20,6	0,4	0,5
Thị trường khác	1.975	-7,7	4.993	1,9	4,1	3,8

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức trong tháng 01/2020 đạt 149,6 nghìn tấn, trị giá 383 triệu Euro (tương đương 413,7 triệu USD), giảm 8,4% về lượng và giảm 7,0% về trị giá so với tháng 01/2019.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức theo tháng năm 2019 - 2020
(ĐVT: Triệu Euro)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Thị trường nhập khẩu:

Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất từ thị trường Ba Lan và Trung Quốc trong tháng 01/2020, trị giá nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 55,8% tổng lượng nhập khẩu. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu từ Ba Lan chiếm tới 44,1%, giảm 4,9 điểm phần trăm so với tháng 01/2019, đạt 65,9 nghìn tấn, trị giá 154,4 triệu Euro (tương đương 166,7 triệu USD), giảm 17,6% về lượng và giảm 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 17,5 nghìn tấn, trị giá 43,6 triệu Euro (tương đương 47,1 triệu USD), tăng 7,2% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với tháng 01/2019.

Ngoài hai thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 01/2020, Đức còn nhập khẩu từ các thị trường khác, trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 10 cho Đức, với lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 3,3 nghìn tấn, trị giá 11,8 triệu

Euro (tương đương 12,7 triệu USD), giảm 20,3% về lượng và giảm 9,8% về trị giá so với tháng 01/2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 2,2% tổng lượng nhập khẩu, giảm 0,3 điểm phần trăm so với tháng 01/2019. So với nhu cầu nhập khẩu của Đức thì tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam vẫn rất thấp, như vậy còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Đức trong thời gian tới.

Trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn chưa được kiểm soát thì cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang Đức còn hạn chế. Tuy nhiên, Đức sẽ trở thành điểm sáng cho ngành xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ, do đà phục hồi kinh tế nước này được dự báo sẽ nhanh hơn so với các nước khác trong khối EU sau đại dịch Covid-19. Cùng với đó, Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu (EU) và Việt Nam - EVFTA đang đi đến giai đoạn cuối cùng để có hiệu lực, cũng là yếu tố thuận lợi để đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang thị trường Đức sau khi dịch bệnh được kiểm soát.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Đức trong tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020			So với tháng 01/2019 (%)		Tỷ trọng tháng 01 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Euro)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	149.652	383.066	413.711	-8,4	-7,0	100,0	100,0
Ba Lan	65.943	154.404	166.757	-17,6	-13,2	44,1	49,0
Trung Quốc	17.503	43.641	47.132	7,2	3,8	11,7	10,0
Ý	6.421	15.254	16.474	-15,9	-13,7	4,3	4,7
Lít-va	6.223	8.070	8.716	6,5	-4,5	4,2	3,6
Hà Lan	5.388	18.407	19.880	7,0	-1,5	3,6	3,1
Ru-ma-ni-a	5.229	13.081	14.128	-6,2	5,1	3,5	3,4
Thụy Điển	3.936	5.401	5.833	44,7	13,9	2,6	1,7
Bê-la-rút	3.763	5.632	6.083	48,9	43,9	2,5	1,5
Xi-lô-va-ki-a	3.616	9.674	10.448	-16,5	-2,8	2,4	2,6
Việt Nam	3.316	11.806	12.750	-20,3	-9,8	2,2	2,5
Thị trường khác	28.315	97.695	105.511	-3,1	-5,2	18,9	17,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu

Mặt hàng mã HS 940360 (đồ nội thất phòng khách và phòng ăn) Đức nhập khẩu nhiều nhất trong tháng 01/2020, đạt 80,3 nghìn tấn, trị giá 159,5 triệu Euro (tương đương 172,28 triệu USD), giảm 8,2% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với tháng 01/2019. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm tới 53,7% tổng lượng nhập khẩu, tăng 0,2 điểm phần trăm so với tháng 01/2019. Đức nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ Ba Lan và Trung Quốc, với tỷ trọng nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 70% tổng lượng nhập khẩu.

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ (mã HS 940161+940169) Đức nhập khẩu trong tháng 01/2020 đạt 32,9 nghìn tấn, trị giá 136,9 triệu Euro (tương đương 147,87 triệu USD), giảm 13,5% về lượng và giảm 8,7% về trị giá so với tháng 01/2019. Đức nhập khẩu ghế khung gỗ chủ yếu từ một số thị trường chính trong tháng

01/2020 như: Ba Lan, Trung Quốc, Ru-ma-ni-a, Việt Nam và Xi-lô-va-ki-a.

Đáng chú ý, Đức tăng nhập khẩu cả về lượng và trị giá trong tháng 01/2020 đối với mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350), đạt 26,6 nghìn tấn, trị giá 63,5 triệu Euro (tương đương 68,6 triệu USD), tăng 0,1% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với tháng 01/2020. Ba Lan là thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ cho Đức trong tháng 01/2020 đạt 10,7 nghìn tấn, trị giá 24,9 triệu Euro (tương đương 26,9 triệu USD), giảm 17,5% về lượng và giảm 8% về trị giá so với tháng 01/2019. Đức tăng nhập khẩu mặt hàng này từ các thị trường như: Trung Quốc, Ru-ma-ni-a, Bê-la-rút... Trong đó, nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ từ Ru-ma-ni-a tăng rất mạnh đạt 1,2 nghìn tấn, trị giá 3,1 triệu Euro (tương đương 3,3 triệu USD), tăng 161% về lượng và tăng 379% về trị giá so với tháng 01/2019.

Mặt hàng nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Đức tháng 01/2020

Mã HS	Tháng 01/2020			So với 01/2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng tháng 01 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Euro)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	149.652	383.066	413.711	-8,4	-7,0	100,0	100,0
940360	80.300	159.519	172.280	-8,2	-9,3	53,7	53,5
940161 + 940169	32.915	136.923	147.877	-13,5	-8,7	22,0	23,3
940350	26.640	63.552	68.637	0,1	1,5	17,8	16,3
940330	5.481	16.424	17.738	-2,7	10,1	3,7	3,4
940340	4.317	6.648	7.179	-23,8	-21,6	2,9	3,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Tỷ giá: 1Euro = 1,08 USD

(HS 940360: đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; HS 940161+940169: ghế khung gỗ; HS 940350: đồ nội thất phòng ngủ; HS 940340: đồ nội thất nhà bếp; HS 940330: đồ nội thất văn phòng)

BỘ CÔNG THƯƠNG GIA HẠN THỜI GIAN XÉT CHỌN DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN NĂM 2019

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, Bộ Công Thương đã có văn bản số 1776/BCT-XNK về việc xét chọn Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2019, thực hiện theo Quyết định số 911/QĐ-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chế xét chọn Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín. Theo quy định tại văn bản số 1776/BCT-XNK, các cơ quan, tổ chức xét chọn phải gửi kết quả về Bộ Công Thương *muộn nhất là ngày 30 tháng 4 năm 2020*, sau thời hạn này kết quả xét chọn gửi về Bộ Công Thương được coi là không hợp lệ. Tuy nhiên, theo kiến nghị của một số cơ quan, tổ chức xét chọn, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 trong thời gian qua, việc xác minh và hoàn thiện hồ sơ của doanh nghiệp

bị kéo dài, dẫn tới không đáp ứng về thời gian xét chọn theo quy định. Do vậy, để công tác xét chọn đảm bảo chất lượng, đúng quy định và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia đầy đủ chương trình “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2019”, Bộ Công Thương xin thông báo lùi thời hạn gửi kết quả xét chọn về Bộ Công Thương (thông qua Cục Xuất nhập khẩu) chậm nhất là *ngày 30 tháng 5 năm 2020*.

Bộ Công Thương xin thông báo để các Bộ, ngành, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội ngành hàng, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng như các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết và phối hợp triển khai thực hiện.

GIAI ĐOẠN 2020 – 2029, TRUNG QUỐC TIẾP TỤC GIỮ VAI TRÒ LÀ NHÀ NHẬP KHẨU NÔNG SẢN SỐ 1 THẾ GIỚI

Hội đồng chuyên gia dự báo thị trường, Bộ Nông nghiệp nông thôn Trung Quốc đã dự báo xu thế phát triển nhập khẩu nông sản giai đoạn 10 năm tới của Trung Quốc. Theo đó, Hội đồng đánh giá chất lượng và mức độ mở cửa nông nghiệp Trung Quốc sẽ tăng mạnh hơn, thương mại quốc tế nông sản ngày càng sôi động, tiếp tục giữ vai trò là nhà nhập khẩu nông sản số 1 thế giới. Nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp sẽ không ngừng mở rộng, nguồn nhập khẩu đa dạng hơn. Lượng nhập khẩu

lúa mì và ngô dự báo lần lượt tăng trưởng 67,1% và 74,6% trong giai đoạn 2020 – 2029, vẫn nằm trong phạm vi hạn ngạch nhập khẩu; Lượng nhập khẩu đậu tương dự báo khoảng 99,52 triệu tấn, tăng 7,5%; Nhập khẩu đường vẫn duy trì tăng trưởng, dự báo tăng 142,7%; Nhập khẩu thịt lợn trong giai đoạn đầu gia tăng, tuy nhiên khi khôi phục chăn nuôi và tái đàn thì lượng nhập khẩu sẽ giảm mạnh, nhập khẩu thịt cừu tăng, nhập khẩu sản phẩm từ sữa và thủy hải sản dự báo tăng lần lượt là 46,8% và 37,5%.

Các sản phẩm xuất khẩu truyền thống có ưu thế như trái cây, rau quả, thủy sản duy trì tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng hàng năm dự báo lần lượt là 5,9%, 3,2% và 1,3%.

Một số ngành lương thực thực phẩm chính tại Trung Quốc trong giai đoạn 2020-2029 được dự báo cụ thể như sau:

- Lúa gạo: Vẫn tồn tại sự chênh lệch về giá thành trong nước và thế giới, nhập khẩu tiếp tục tăng. Dự báo đến năm 2029, nhập khẩu tăng lên 4,45 triệu tấn; khi áp lực về kho dự trữ được giải tỏa, lượng xuất khẩu sẽ có xu thế giảm, dự báo 2029 xuất khẩu lúa gạo giảm xuống còn 1,5 triệu tấn.

- Lúa mì: Cùng với sự gia tăng dân số, tiêu dùng và phát triển của ngành chế biến thực phẩm tăng, tiêu thụ lúa mì của Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng trưởng. Dự báo, tiêu thụ lúa mì của Trung Quốc tăng bình quân mỗi năm 1,1%, đến năm 2029 đạt 140 triệu tấn. Do nhu cầu lúa mì trong nước tăng cao, năng lực sản xuất giảm, do đó nhập khẩu vẫn tiếp tục tăng. Dự báo nhập khẩu lúa mì của Trung Quốc sẽ tăng từ 3,9 triệu tấn năm 2020 lên 5,83 triệu tấn năm 2029.

- Ngô: Sản xuất và tiêu thụ tăng nhanh, nhập khẩu trước mắt ổn định sau đó tăng. Dự báo nhập khẩu ngô ổn định trong 3 năm đầu, sau đó tăng và đạt khoảng 6,48 triệu tấn vào năm 2029, vẫn nằm trong hạn ngạch nhập khẩu.

- Đậu tương: Tiêu thụ tăng ổn định, mô hình nhập khẩu không thay đổi. Trong giai đoạn, lượng nhập khẩu đậu tương vẫn đứng đầu thế giới, đối tác xuất khẩu mới sẽ không ngừng được mở rộng, nguồn nhập khẩu có xu hướng đa dạng hơn. Dự báo, nhập khẩu đậu



tương của Trung Quốc năm 2029 đạt 99.52 triệu tấn, bình quân tăng trưởng 0,9%.

- Dầu ăn: Sản xuất ổn định. Nhập khẩu các loại hạt có dầu và dầu thực vật duy trì ở mức cao, do cung và cầu trong nước có khoảng cách tương đối lớn. Dự báo, năm 2029 nhập khẩu các loại cây, hạt có dầu đạt tới 107 triệu tấn. Chịu ảnh hưởng của kinh tế tăng trưởng, gia tăng dân số và thay đổi cơ cấu tiêu thụ, lượng tiêu thụ dầu thực vật tăng bình quân mỗi năm 0,5. Lượng nhập khẩu dầu ăn thực vật sẽ duy trì ở mức cao, nhưng sẽ được điều chỉnh theo từng giai đoạn theo mức độ chênh lệch giá thành trong nước và quốc tế, theo xu hướng quan hệ thương mại giữa khu vực và thế giới.

- Đường: Tiêu thụ tăng ổn định, quy mô nhập khẩu tăng. Dự báo lượng tiêu thụ đường năm 2029 sẽ đạt 16.52 triệu tấn. Do cầu lớn hơn cung và sự chênh lệch về giá và ảnh hưởng của chính sách thương mại, quy

mô nhập khẩu sẽ có xu thế tăng, dự báo bình quân tăng 9,3%/năm, lượng nhập khẩu đến năm 2029 đạt 6,44 triệu tấn.

- Trái cây: Cán cân cung - cầu được cải thiện, tăng trưởng tiêu dùng lớn hơn tăng trưởng sản lượng. Trong tương lai 10 năm tới, ngành sản xuất trái cây sẽ nâng cấp nhanh, cơ cấu sản phẩm được tối ưu hóa, chất lượng sản phẩm không ngừng nâng cao. Nguồn cung trái cây chất lượng cao gia tăng, diện tích trồng trọt tăng đều, sản lượng tăng trưởng chậm, tốc độ tăng trưởng từ 3,4% trong 10 năm qua giảm xuống còn 1,6% trong 10 năm tới. Dự báo tổng sản lượng trái cây trong nước đến năm 2029 đạt 328 triệu tấn; lượng tiêu thụ trực tiếp tăng bình quân 2,8%/năm; sản lượng đưa vào chế biến tăng bình quân 3,6%/năm; tổng lượng tiêu thụ trong nước tăng 2,7%. Trong giai đoạn 10 năm tới nhập khẩu và xuất khẩu đều có xu thế tăng, dự báo tăng lần lượt là 9,4% và 5,9%. Trung Quốc sẽ là nước nhập siêu mặt hàng trái cây.

- Thịt lợn: Quan hệ cung - cầu chuyển từ giai đoạn chênh lệch lớn sang cân bằng, nhập khẩu có xu thế giảm xuống. Do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu phi và Covid-19, giai đoạn đầu của 10 năm nằm trong giai đoạn khôi phục sản xuất, tái đàn, dự báo sản lượng thịt

lợn năm 2020 sẽ giảm, năm 2022 sẽ hồi phục đến mức thông thường như giai đoạn 2016-2018, sau đó sẽ có xu thế tăng đều. Dự báo sản lượng thịt lợn năm 2029 đạt 59.72 triệu tấn. Trong giai đoạn này, cung - cầu thịt lợn sẽ cùng biến động, dự báo 2029 bình quân tiêu thụ thịt lợn đạt 42.3kg/người. Trong giai đoạn đầu, dự báo nhập khẩu thịt lợn sẽ lập mức cao kỷ lục và duy trì mức nhập khẩu đó, giai đoạn sau, nhập khẩu sẽ giảm. Dự báo tới năm 2029, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc sẽ giảm còn 1,2 triệu tấn.

- Sữa, chế phẩm từ sữa: Sản xuất và tiêu thụ tăng trưởng đều, xuất nhập khẩu cơ bản ổn định. Dự báo tới năm 2029, nhập khẩu sữa và chế phẩm từ sữa của Trung Quốc đạt khoảng 23,15 triệu tấn, bình quân mỗi năm tăng 3,4%, thấp hơn tốc độ tăng 12,3% của 10 năm trước. New Zealand, EU tiếp tục là nguồn cung cấp sữa và chế phẩm từ sữa chính cho Trung Quốc.

- Thủy sản: Tổng thể cung - cầu tăng trưởng chậm, tăng trưởng nhập khẩu nhanh hơn xuất khẩu. Năm 2020, lượng nhập khẩu và xuất khẩu dự kiến giảm, sau đó nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng nhanh, đến năm 2029 sẽ đạt khoảng 7,51 triệu tấn; xuất khẩu tăng nhẹ, năm 2029 tăng lên đạt 4,9 triệu tấn.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.